

ĐẢO TIÊN DUNG



Hồi một

Du hành hay du lịch

Dẫu đã “nghỉ hưu” được vài năm nhưng mỗi khi công ty vào mùa bận rộn và khi có những công việc hơi lạ, ở xa, thời gian tính không quan trọng lắm tôi vẫn được gọi quay lại phụ giúp, vừa kiếm thêm chút đỉnh, vừa coi như có một chuyến đi nghỉ ngơi dài ngày. Kỳ này, công ty nhận được một hợp đồng *preliminary* từ một developer

chuyên xây dựng luxury resort – *Ready Permit* – cho một tòa nhà dự định dựng trên núi, thuộc một hòn đảo nhỏ gần đảo Phú Quốc. Vincent lúc ấy quá bận, nên nhờ tôi đứng ra phụ, mọi chi phí ăn ở, đi lại đều do phía *Ready Permit* đài thọ.

Công việc preliminary tuy không đơn giản về mặt khái niệm, nhưng về bản chất gồm ba bước: thẩm tra dữ kiện hiện hữu, đánh giá các giả định kỹ thuật, và đưa ra nhận định

cá nhân. Quyết định sau cùng vẫn là ở *Ready Permit*. Thông thường bản tường trình của tôi dựa vào các con số đo kỹ thuật, cảm tính cá nhân và hướng di sản tâm linh.

Tôi đã từng làm việc với *Ready Permit* nhiều lần nên khá hợp rơ. Tuy nhiên, dự án này có quá nhiều chỗ lỏng lẻo, đặc biệt là luật lệ: ai chịu trách nhiệm phần nào, quyền hạn tới đâu, ranh giới giữa kỹ thuật và hành chính nằm ở chỗ nào — tất cả đều chưa thật sự rõ ràng. Vì vậy, tôi xin thêm thời gian ở hiện trường để quan sát, tìm hiểu sâu hơn, và tự ráp lại bức tranh tổng thể theo cách của mình. Nhân tiện, tôi cũng xem đây là dịp ghé Phú Quốc: vừa làm việc, vừa nghỉ ngơi, vừa học hỏi — một chuyến đi nửa công nửa du, đúng kiểu đi làm hay đi chơi, chính tôi lúc đó cũng chưa phân biệt rạch ròi.

Hai vợ chồng tôi, cùng vài người bạn thân — tất cả đều đã nghỉ hưu — rời Toronto trong một ngày tuyết rơi trắng xóa. Phi trường chìm trong một thứ im lặng của những ngày sau lễ. Trong lòng tôi chỉ có một ý nghĩ duy nhất: phải đến Phú Quốc càng sớm càng tốt, như thể chậm một chút thôi là sẽ lỡ mất một cơ hội gì đó.

Cảm giác ấy thật quen. Một sự nôn nao rất cũ, rất riêng — cái xốn

xang của ngày tôi rời bỏ quê hương. Ngày ấy, tôi chỉ mang theo đúng một hành trang: đôi mạng sống lấy tự do.

Bao nhiêu năm trôi qua, tưởng đã quên, vậy mà chỉ cần quay đầu về phương Nam, nó lại thức dậy, nguyên vẹn.

Thời gian eo hẹp. Chúng tôi quyết định thu gọn hành trình, chỉ tập trung vào hòn đảo nhỏ và Phú Quốc. Không ghé thăm Sài Gòn. Không báo tin cho người thân. Một phần vì lịch trình gấp gáp; phần khác — quan trọng hơn — vì tôi hiểu rất rõ thân phận mình. Lý lịch của tôi, trong mắt chế độ mới, chưa bao giờ là “sạch”. Mà ở những nơi như vậy, càng ít dấu vết, càng dễ thở.

Phú Quốc năm 2026 đã hoàn toàn khác. Sự thay đổi không chỉ ở bề mặt mà thấm cả vào bên trong. Mọi thứ đều rất *tân tiến* — quá tân tiến, theo cảm nhận của tôi — đến mức đánh mất gần như toàn bộ cá tính nguyên thủy vốn có.

Dù vậy, tôi vẫn phải thừa nhận: với du khách, đây là một thiên đường nghỉ dưỡng đúng nghĩa. Chỉ có điều, với một kẻ đã từng bỏ đi mà nay quay lại, thì thiên đường ấy mang một cảm giác rất khác — đẹp, nhưng xa lạ; quen mặt, mà không còn nhận ra.

Chúng tôi có đúng một ngày nghỉ. Sáng sớm hôm sau, tôi bắt tay vào công việc ngay. Tôi có thói quen làm việc sớm để được nghỉ sớm. Tôi chuẩn bị xem xét lại tất cả dụng cụ mang theo, nhiều nhưng cho chắc ăn, lần đi lần khó rồi nhờ mấy cháu trong nhóm phụ mang ra bến giùm.

Vì phải leo núi nên bà xã tôi ở lại Phú Quốc. Còn chúng tôi thì lên một chiếc canô trực chỉ ra đảo nhỏ.

Canô rời bến chậm, máy nổ đều đều như thở. Nước biển sớm còn đục, gió chưa gắt. Tôi ngồi cạnh năm người: một người đại diện chính quyền địa phương, một kỹ sư trẻ, người thứ ba — nhát gừng, không rõ chức danh, nhưng rõ là người thông thạo đường nước và hai em phụ việc vặt.

Tôi mở đầu làm quen.

— *Từ đây ra đảo bao xa?*

Người kỹ sư trả lời trước, giọng tính toán:

— *Khoảng hơn tiếng rưỡi, nếu biển êm.*

Người đại diện địa phương gật đầu, thêm:

— *Biển vùng này khó nói. Êm đó rồi trở mặt liền.*

Tôi nhìn ra xa, nơi mặt nước còn phẳng như tấm kính.

— *Nghe nói sắp xây cầu hay làm*

xa lộ vượt biển?

Ông ta cười, kiêu cười để câu chuyện trôi đi:

— *Dự án thì có, nhưng còn lâu. Đảo đó... không phải chỗ dễ.*

Tôi quay sang người thứ ba:

— *Đảo nhỏ vậy, chắc dân không đông?*

Ông ta không nhìn tôi, chỉ nhìn mũi canô đang xẻ nước:

— *Không đông. Ở được thì ở, không thì đi.*

Câu trả lời làm không khí chùng xuống.

Tôi đổi sang câu khác, nhẹ hơn:

— *Đảo tên gì?*

Người kỹ sư đáp nhanh:

— *Người ngoài gọi là Đảo Hải Tặc.*

Tôi giật đống người, chờ. Quả nhiên người thứ ba khẽ lắc đầu:

— *Tên đó để dọa nhau thôi.*

Ông quay lại, nhìn thẳng tôi, ánh mắt không giấu giếm:

— *Tên thật của nó là Tiên Dung.*

Canô lướt thêm một quãng. Sóng bắt đầu dựng nhẹ. Tôi phá tan im lặng.

— *Tiên Dung... tên này có từ bao giờ?*

Người đại diện địa phương nhún vai:

— *Hỏi thì ai cũng nói khác. Trên*

giấy tờ ghi một đăng, ngoài miệng gọi một nẻo.

Người kỹ sư chen vào, giọng nửa đùa:

— *Dân trẻ tụi em thì quen gọi Hải Tặc cho dễ nhớ.*

Người thứ ba bật cười khẽ, không vui cũng không buồn:

— *Dễ nhớ... nhưng khó vẽ.*

Tôi nhìn ông:

— *Ý anh là sao?*

Ông đưa tay chỉ về phía mũi đảo, nơi sườn núi đổ thẳng xuống biển:

— *Có chỗ bước được. Có chỗ không. Có giờ nên đến. Có giờ phải tránh.*

Người kỹ sư cau mày:

— *Đảo mà cũng có giờ à?*

Ông gật đầu:

— *Biển có con nước. Núi có giờ của núi.*

Câu nói làm không ai tiếp lời. Tôi hỏi tiếp, giọng chậm lại:

— *Vậy người ở trên đảo gọi nó là gì?*

Ông đáp sau một thoáng do dự:

— *Họ gọi đúng tên: Tiên Dung. Nhưng ít ai tranh cãi.*

— *Vì sao? tôi hỏi.*

Ông ta nhìn ra biển:

— *Nói tên thì phải biết giữ.*

Ông ta quay sang tôi, ánh mắt như cân đo:

— *Anh làm nghề kỹ thuật, chắc hiểu. Có những thứ... biết chỗ là đủ. Không cần bước tới.*

Người kỹ sư trẻ bỗng nhớ ra:

— *À, mà có chuyện này lạ lắm... Trên đảo có một ngôi chùa, cứ đúng Ngọ là đánh chuông trống Bát Nhã.*

Tôi chen vào:

— *Chắc là họ có một thông điệp thâm kín nào đó. Bên Tàu ngày xưa, ở Cô Tô có chùa Hàn Sơn, nửa đêm cũng đánh chuông, nên mới có câu:*

*“Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.”*

Người thứ ba nói thêm:

— *Chùa gì mà chẳng làm lễ, chẳng có sư trụ trì.*

Người kỹ sư đáp:

— *Có chứ. Có vị ni cô.*

Hai em phụ nghe vậy cũng góp chuyện:

— *Nghe đồn ni cô đó hồi xưa là cô giáo rất giỏi võ, rồi thất tình ông thầy giáo nên mới đi tu.*

— *Tao nghe nói không phải ông thầy giáo, mà là ông kỹ sư.*

— *Không phải đâu, là một người rất giỏi võ, đi tìm vàng. Nhiều lần cô giáo đánh roi với ông, ông không chống trả, chỉ dùng tay không mà tránh né được hết.*

Người kỹ sư cười:

— *Thôi, chuyện đảo mà, mỗi người một bản.*

Tôi quay lại câu hỏi cũ, giọng trầm xuống:

— *Sao đảo lại mang cái tên xấu như Hải Tặc?*

Người thứ ba đáp gọn:

— *Vì cái tên đó đủ xấu để người ta sợ mà tránh.*

— *Còn cái tên Tiên Dung...*

— *Chỉ dành cho người biết đến đúng giờ.*

Canô giảm ga. Đảo đã rất gần. Tôi buột miệng:

— *Tên đẹp như vậy, sao lại mang tiếng dữ?*

Ông đáp, giọng đều:

— *Vì người ta quên cách đọc. Đọc bản đồ thay vì đọc dấu hiệu.*

Không ai nói thêm.

Tôi biết, từ lúc này, mọi câu hỏi tôi mang theo sẽ không còn câu trả lời bằng lời nói nữa.

Đảo từ một chấm mờ dần hiện ra, núi nhô lên giữa biển như một lưng người đang ngủ.

Canô từ từ cập bến — và tôi thì im lặng, từ khi nghe cái tên ấy, chuyến đi này không còn là đi làm hay đi chơi nữa — mà là một hành trình về quá khứ.

Hồi hai

Đảo Hải Tặc ngộ cao nhân

Khoảnh khắc chiếc canô lướt trên mặt biển xanh lặng, cái tên Đảo Hải Tặc bất chợt kéo tôi ngược về bốn mươi sáu năm trước.

Ngày ấy, tôi rời Sài Gòn, tạm trú trong một nhà thờ Công giáo ở Bình Đức, Mỹ Tho — xứ đạo của những người Bắc di cư.

Không khí trong nhà thờ hôm đó khác thường. Bác Hồi và bác Lượng, hai người chủ ghe, đứng trước bàn thờ làm lễ xin ban phép lành trước khi xuất hành. Ai nấy đều hồi hộp, lặng lẽ như đang gửi sinh mệnh mình cho một chuyến đi chưa biết ngày về.

Tôi là người ngoại đạo. Nhưng vào trường hợp này, nhà thờ đúng là nơi an toàn nhất đối với tôi. Tôi phải gặp nhóm tổ chức thông qua trung gian của cha xứ, và chính sự che chở âm thầm của xứ đạo đã giúp tôi có mặt ở đó. Nhóm tổ chức vốn làm nghề biển cận duyên, nhưng chuyến đi này đòi hỏi kiến thức viễn duyên — thứ họ còn thiếu.

Phần việc của tôi là hoa tiêu. Tôi mang theo những đồ nghề đặc biệt cho vượt biển cộng với những kiến thức có được từ bạn bè và các anh hải quân từng học chung trường:

cách đọc địa bàn, hải bàn, hải đồ; sử dụng ống dòm, sextant, thước đo hướng; cùng chút ít hiểu biết về sao trời, thủy triều và Nautical Almanac. Tất cả đều là hành trang âm thầm, không thể phô bày.

Bởi đồ nghề của tôi thuộc loại quốc cấm, cha xứ phải đem cất vào một căn phòng kín phía sau nhà thờ. Khi tôi hỏi, cha xứ chỉ giải thích ngắn gọn rằng đó là phòng cấm vào, trên cửa có ghi mấy chữ Latin như một ranh giới vô hình.

Ba ngày ở trong nhà thờ, tôi phụ giúp những việc lặt vặt: quét dọn, khiêng bàn ghế, lau sàn, sửa lại những thứ hư hỏng nhỏ. Không ai hỏi tôi theo đạo gì, và tôi cũng không nói. Ở đó, người ta chỉ cần biết tôi có mặt và không gây phiền phức.

Trong những khoảng lặng hiếm hoi, tôi thường đứng lại trước tượng Đức Mẹ Maria. Không phải vì nghi thức, cũng không phải vì giáo lý, mà vì một cảm giác nào đó không thể diễn tả.

Gương mặt Mẹ thanh khiết, bình thản, không buồn cũng không vui, như đã đi qua hết mọi khổ nạn của con người mà vẫn giữ được sự dịu dàng. Ở Mẹ không có sự phán xét, chỉ có chở che. Tôi — một kẻ ngoại đạo, lạc lõng và đang tìm đường sống — bỗng thấy mình

được nhìn tới, không hỏi han, không điều kiện.

Ba ngày ấy, giữa những công việc nhỏ nhặt và mùi hương trầm nhẹ nhẹ trong nhà thờ, tôi nảy sinh một cảm tình rất riêng với Đức Mẹ Maria — không phải niềm tin theo nghĩa tôn giáo, mà là sự kính trọng sâu xa dành cho sự thanh khiết và bao dung.

Trước ngày lên đường, nhiệm vụ được phân chia rõ ràng, ngay trước mặt vị cha xứ. Mỗi người một phần việc, không ai hỏi thêm, cũng không ai từ chối.

Cha lại làm một nghi thức nhỏ cho cả nhóm. Một lễ đơn sơ, không trống kèn, chỉ có lời cầu nguyện trầm và chậm, như thể đủ để giữ người ta đứng vững trước điều chưa tới. Và dĩ nhiên, lễ ấy cũng dành cho tôi. Cha không hỏi tôi có đạo hay không. Chỉ nói một câu rất khẽ: Chúa đến để cứu vớt mọi con chiên.

Tôi lặng im.

Chỉ cúi đầu, âm thầm chấp nhận — như chấp nhận một tấm áo khoác trong đêm lạnh, không phải vì tin nó đến từ đâu, mà vì lúc ấy, tôi cần được giữ ấm.

Từ địa điểm đó, chúng tôi xuống một chiếc ghe nhỏ — thứ người ta gọi là *taxi biển* — để tập trung, rồi được chuyển sang một con tàu lớn

neo ngoài cửa biển Bình Đại.

Hai bác Hồi, Lượng thay phiên nhau cầm bánh lái, còn tôi giữ vai trò hoa tiêu — người đọc biển, đọc trời, và dẫn đường trong bóng tối.

Vừa ra khỏi cửa sông, tàu gặp ngay một cơn bão lớn, cấp ba.

Với một người hoa tiêu “lần đầu ra biển”, gặp bão như vậy là nỗi khiếp sợ lớn nhất đời. Tôi hoàn toàn mất bình tĩnh.

Chưa hết, vừa rời bến không lâu, chân vịt tàu lại mắc lưới, gãy một con ốc, buộc phải dừng lại sửa trong gió lớn, sóng dựng.

Ban đầu tôi vẫn tin mình kiểm soát được tình hình.

La bàn dầu vẫn đứng, kim run nhẹ nhưng chưa nhảy. Tôi giữ mũi ghe lệch gió chừng mười lăm độ, không dám cho ăn sóng trực diện. Sóng ngoài cửa Bình Đại không cao, nhưng ngắn và gắt — loại sóng chỉ cần lơ là là hất ngang thân ghe.

Tôi nhìn mặt nước nhiều hơn nhìn trời. Trời đã mất sao từ lâu.

Mỗi mười lăm phút tôi lại nhẩm: tốc độ, hướng, thời gian. Sextant đã bị hư, tôi chỉ còn cách *đếm sai số*. Sai số nhỏ ban đầu, nhưng tôi biết nó không bao giờ đứng yên.

Gió Tây Nam thổi lệch, không đều. Có lúc nó đẩy ghe như tay ai đó khoác vai, có lúc lại quất ngang, lạnh và vô tình. Tôi bắt đầu nhận

ra một điều đáng ngại: dòng ven bờ mạnh hơn tôi tính.

La bàn lệch thêm hai độ.

Hai độ không đáng kể — trên giấy. Nhưng ngoài biển, hai độ trong mười tiếng là mất cả một đời.

Mưa bắt đầu đậm hạt. Không phải mưa xối xả, mà mưa như bụi — thứ mưa làm ướt la bàn trước khi làm ướt người. Tôi lau mặt kính bằng vạt áo, rồi chột dừng lại. Kim không còn trở về đúng vị trí cũ nữa. Nó chậm. Rất chậm.

Tôi hiểu cảm giác đó.

La bàn không hư. Con người mệt. Ghe bây giờ không chạy mà như đang trôi.

Sóng dựng lên từng đợt, cao và nặng như những bức tường nước. Ghe nhỏ hắt đi, tiếng máy gầm lên rồi hụt hơi. Trong khoang, không ai nói chuyện. Chỉ khi đợt sóng thứ nhất ập qua, một người bắt đầu lảo đảo. Rồi người thứ hai. Rồi cả ghe đồng thanh đọc kinh Đức Mẹ. Giọng bác Hồi run nhưng đều. Bác Lượng nổi theo, chậm rãi, từng chữ rơi xuống khoang như neo giữ lòng người.

Có lẽ vì ba ngày lặng lẽ trong nhà thờ ấy mà khi ra biển, giữa cơn bão đầu đời, tôi không hoàn toàn trống rỗng.

Tôi không theo đạo mặc dù có đi nhà thờ hằng năm vào dịp Noel. Tôi tin vào sao trời, vào hải bàn,

vào con số trong nautical almanac. Nhưng lúc ấy, tất cả những thứ đó đều im lặng.

Tôi không thuộc kinh. Tôi không hiểu hết lời. Nhưng trong lúc đó, lý trí của tôi — la bàn, hải đồ, phương vị — đều tạm thời bất lực. Không phải vì chúng sai, mà vì sức người đã có hạn.

Ba đợt sóng cao phủ qua ghe. Mỗi lần như thế, thân tàu rung lên, nghiêng đi rồi trở lại, như thể có một bàn tay vô hình giữ nó khỏi xoay ngang. Tôi không biết làm gì hơn ngoài việc lắng nghe. Họ đọc câu nào, tôi đọc theo câu đó. Không tròn tiếng. Không đúng nhịp. Nhưng tôi đọc.

Không phải như một tín đồ, mà như một người đang xin được sống thêm một đoạn đường nữa.

Giữa tiếng sóng và lời kinh, tôi chợt hiểu: đức tin không đối nghịch với lý trí. Nó chỉ xuất hiện khi lý trí đã làm trợn phần của mình. Khi lòng người lắng xuống, ý chí và suy nghĩ lại trở nên mạnh mẽ hơn.

Và khi câu kinh kết thúc bằng tiếng “*Amen*”, tôi cũng vô thức nói theo “*Amen*”.

Ba người chúng tôi đang gánh sinh mệnh của bảy mươi hai con người khác. Không còn chỗ cho do dự, cũng không còn quyền sai lầm.

Chúng tôi phải tìm một lối đi.

Và theo lời bác Hôi, Chúa đang dẫn đường.

Tôi không hoàn toàn tin.

Nhưng tôi cũng không còn con đường nào khác để bám vào.

Tôi giảm kỳ vọng. Không còn nghĩ đến tới bến, chỉ nghĩ đến việc dừng để ghe bị xoay ngang. Tôi cho mũi chạy dọc, theo sóng. Chúng tôi không đi về đâu cả — chúng tôi chỉ *chưa chết*.

Một lúc sau, tôi nhận ra mùi nước đổi khác.

Không phải mùi mặn gắt của Biển Đông. Mùi này nặng, đục, như nước bị giữ lại lâu ngày. Tôi cúi xuống, thả tay xuống biển.

Nước ấm hơn.

Tim tôi khựng lại.

Không cần bản đồ, không cần sao.

Chỉ cần nhiệt độ nước là tôi biết: chúng tôi đã trôi quá xa về phía Nam.

Tôi không nói gì cả.

Nói ra chỉ làm người khác hoảng.

Đêm đó, không ai ngủ. Tôi phụ giữ tay lái đến khi cổ tay tê cứng. La bàn lúc này chỉ còn để *tham khảo*. Tôi dùng sóng làm chuẩn, dùng gió làm giả định, dùng kinh nghiệm để tự dối mình rằng mình vẫn còn ở Biển Đông.

Cho đến khi sóng đổi hướng.

Sóng thấp dần, dài hơn. Không còn dập đầu ghe mà luồn bên dưới, đẩy

lên chậm rãi. Tôi biết khoảnh khắc — khoảnh khắc mà không người hoa tiêu nào muốn gặp nhưng ai cũng phải gặp ít nhất một lần trong đời.

Chúng tôi đã qua mũi Cà Mau.

Từ đây, bản đồ trong tay tôi không còn đúng nữa. Những gì tôi học, những gì tôi nhớ, tất cả đều cần được... viết lại bằng nước, gió và sai số.

Và khi ánh sáng mờ đầu tiên lộ ra phía chân trời, tôi thấy một vệt đất thấp, răng cưa, tối sẫm như lưng cá mập nằm phục.

Mọi người im lặng, nhưng ai cũng hiểu: đó là nơi chúng tôi sẽ cập vào — không phải vì chọn, mà vì không còn cách nào khác.

Tàu chạm bờ không có tiếng động lớn, chỉ một tiếng *cộc* khô khốc, như móng tay gõ vào gỗ mục. Tôi bước xuống trước, bàn chân chạm cát đá mà không có cảm giác cập bến — chỉ như bước từ một cơn mê này sang một cơn mê khác.

Tàu đã mắc cạn, lại thêm một lỗ thủng dưới lườn. Bác Hồi nhìn tình thế một lượt rồi dứt khoát ra lệnh: tất cả phải lên bờ ngay.

Tôi biết chắc: thế nào rồi cũng bị bắt. Và toàn bộ vốn liếng, tài sản mang theo sẽ tan thành mây khói. Với những món đồ nghề tôi có trong tay, cái tội nếu bị bắt sẽ

không còn đường chối cãi — và nặng hơn rất nhiều.

Tôi bàn nhanh với hai bác Hồi, Lượng, rồi quyết định rời tàu. Tôi tìm đường lên núi, giấu đồ, và hẹn sẽ quay lại khi xong việc.

Tôi gom hết đồ nghề, nhét vội vào ba lô, buộc chặt miệng, rồi lên khỏi tàu khi mọi người còn đang thu xếp. Men theo bờ cát lẫn đá san hô sắc cạnh, tôi đi thẳng vào đảo, tránh để lại dấu chân dài. Gió biển thốc ngang, mùi rong khô và muối mặn bám đầy cổ áo.

Lên đến chân núi, dốc dựng đứng, đá trơn vì rêu và sương đêm. Tôi phải bám vào rễ cây, kéo người từng đoạn. Ba lô nặng kéo tôi chậm lại, mỗi bước đều phải tính. Tôi không leo theo đường mòn rõ ràng mà đi chéch sang sườn, nơi cây mọc rậm và đất mềm hơn — ít dấu vết hơn.

Lên cao dần, tiếng sóng chìm xuống phía sau lưng. Tôi dừng lại thở, nghe ngóng. Không có tiếng người. Chỉ có gió luồn qua tán lá và tiếng côn trùng gõ nhịp đều đều như tiếng đồng hồ treo tường.

Tôi chọn một bụi cây rậm rạp treo ba lô lên cao 3 sải tay, giấu sâu vào chạc cây, phủ thêm lá khô và dây rừng, buộc theo thế người ngoài nhìn lên cũng khó nhận ra. Đứng lùi ra, tôi nhìn lại toàn cảnh như nhìn một bản đồ sống: cây cỏ thụ

ba nhánh làm trụ, bên phải là dây
đồi thấp như sống lưng cá, bên trái
là cái miễu cũ mái sứt, hương tàn
nguội lạnh — nơi từng có người
đến, rồi rời đi.



Như vậy là nhiệm vụ thứ nhất đã
xong, nhưng sớm muộn gì cũng sẽ
bị bắt.

Trong người tôi có đủ loại giấy tờ
và trong tình thế ấy, phương án
hợp lý nhất là dùng giấy đại diện
hợp tác xã đi mua hải sản, bị đắm
ghe giữa biển. Một câu chuyện đủ
thật để sống sót.

Tôi ngồi xuống, khắc lại trong đầu
tam giác định vị: cây — đồi —
miễu. Phác thảo nhanh vào sổ tay,
tìm điểm O bằng ba đường trung

tuyến. Từ đó, tôi dịch vị trí theo
nhịp bước quen thuộc: tám bước
sang phải, quẹo trái mười hai bước.
Rồi mệt quá, tôi thiếp đi lúc nào
không hay.

Bất chợt, một tiếng hét xé toạc
không gian:

— *Thằng kia! Mày làm gì ở đây?*

Theo bản năng, tôi bật dậy và chạy.
Không biết chạy đi đâu. Không có
hướng. Chỉ có một mục đích duy
nhất: càng xa chỗ giấu đồ càng tốt.

Đường mòn trước mặt không hẳn
là đường. Chỉ là một vệt đất sẫm bị
giẫm lên bởi thú rừng và những
bàn chân người đã quên từ lâu. Rễ
cây trồi lên như bẫy, đá lỏm chồm
trơn vì rêu. Tôi trượt, ngã, lại đứng
dậy, hơi thở vỡ vụn trong lồng
ngực. Lá khô vỡ dưới chân nghe to
hơn cả tiếng tim đập, mỗi bước
chạy như tự tố cáo mình.

Ông già đó không xuất hiện như
một con người, mà như một bóng
tích tụ của gió rừng và muối biển.
Tôi không thấy ông bám sát phía
sau, nhưng luôn cảm nhận được sự
hiện diện — một áp lực vô hình đè
lên lưng, buộc tôi phải lao đi.
Không tiếng đuổi, không lời hăm
dọa, chỉ có cảm giác rằng nếu tôi
dừng lại, rừng sẽ khép miệng lại
nuốt chửng tôi.

Đường mòn chia nhánh. Tôi rẽ

bừa, chui qua bụi gai, áo rách, da rất buốt. Mồ hôi mặn chát trôi vào mắt. Tôi biết mình đang phạm một sai lầm cơ bản của kẻ đi rừng: chạy mà không giữ phương vị. Nhưng lúc đó, bản đồ, hải bàn, mọi thứ tôi từng tin cậy đều vô nghĩa. Chỉ còn lại nỗi sợ thuần khiết, trần trụi, thúc tôi lao xuống dốc, rồi lại bò ngược lên một sườn đất trơn trượt. Một khắc rất ngắn, tôi hiểu ra: ông ta không cần phải chạy nhanh hơn tôi. Chỉ cần biết rừng, núi và chờ.

Tôi vừa lao qua một triền đá thì roi quất xuống, không chạm da thịt nhưng không khí trước ngực tôi như bị xé toạc. Chân tôi khụy xuống theo phản xạ, toàn thân cứng đờ, tim đập loạn nhịp.

— *Đứng yên.*

Giọng ông khàn, trầm, không lớn nhưng có lực ghìm. Tôi biết ngay: ông ta không cần quất trúng Đường roi ấy sinh ra không phải để đánh, mà để khóa người.

Ông già gầy, da sạm như gỗ mun ngâm nước biển lâu năm. Trên cổ tay trái, một vết sẹo dài hình lưỡi liềm — dấu tích của dây buồm chứ không phải dao. Cái roi trong tay ông không phải roi da thường: bên từ sợi mây, gân cá đuối và một lõi dây buồm cũ đã sòn trắng. Mỗi lần ông xoay cổ tay, roi phát ra tiếng rít khô khốc như buồm gặp gió ngược.

Khi bị ông già bắt gặp, phản xạ đầu tiên của tôi là chạy. Không phải vì tin mình thoát, mà vì bản năng không cho phép đứng yên. Tôi chạy và phản kháng trong vô thức — tránh, đỡ, lăn, né — đủ để kéo dài vài phút.

Chỉ vài phút thôi, nhưng đủ để tôi... mừng. Vì tôi biết chắc một điều: tôi sẽ sống.

Hơn nửa ngày lội núi đã rút cạn nước trong người tôi. Cổ họng khô rát, chân bắt đầu không nghe lệnh. Nhưng trong lúc thân xác kiệt quệ, đầu óc tôi lại tỉnh hơn bao giờ hết. Tôi nhận ra: nếu tôi không phản kháng, đối thủ sẽ tấn công ngay. Còn khi tôi phản kháng đủ mức, họ sẽ... dừng lại để đánh giá.

Ở lúc đó, ông già dư sức giết tôi. Một đòn là xong. Nhưng ông đã không làm. Ông hung dữ, nhưng không sát khí.

Điều đó chỉ có một nghĩa: ông ta cần thứ gì đó ở tôi.

Nghĩ vậy, tôi dừng lại. Tôi ngồi bệt xuống một nhánh cây gãy, hai tay buông thõng, không nhìn thẳng, không chống cự thêm.

— *Mày không phải lính, cũng không phải dân chài*, ông nói chậm rãi. *Mày là thứ trôi dạt.*

Câu đó làm tôi giật mình. Ông đoán được gần trúng.

Tôi đứng yên. Không cúi đầu, cũng không ngẩng cao. Chỉ đủ để không thành mục tiêu

— *Trôi dạt thì cũng phải có hướng, tôi đáp. Không ai trôi mãi.*

Ông cười, nếp nhăn xếp lại như vân gỗ:

— *Hướng của mày không thuộc về khu vực này. Nhưng mày lại biết nhìn đất.*

Roi khẽ quệt xuống cát, vẽ một đường cong nhẹ.

— *Mày nhìn núi trước khi nhìn người, ông nói. Nghe gió trước khi nghe tiếng máy. Thứ đó... chỉ dân định vị mới có.*

Tôi không phủ nhận.

— *Ông theo tôi bao lâu rồi?*

— *Từ lúc mày lén lút quanh cây ba nhánh.*

Ông nghiêng đầu, ánh mắt sắc như lưỡi dao mòn:

— *Mày đến đây để tìm cái gì?*

Tôi nhìn cái roi.

— *Tôi không có ý định đến nơi này, tôi bị trôi dạt tới. Ông không có muốn giết tôi, nếu muốn ông đã làm rồi.*

Ông gật đầu:

— *Đúng. Roi này không để giết. Nó để giữ người đứng đúng chỗ.*

Gió đổi chiều. Tiếng sóng vỗ dồn hơn.

— *Theo tao, ông nói. Ở lại. Làm việc cho tao. Đổi lại, mày sống.*

Tôi hỏi, giọng thấp:

— *Còn muốn tự do?*

Ông nhìn thẳng:

— *Tự do là thứ mày mang theo. Không phải thứ tao giữ.*

Roi thu lại. Không đánh. Nhưng đường lui đã khép.

Tôi hiểu: từ lúc này, tôi không còn là người đến đảo — mà là người đã bị đảo nhận mặt.

Cuối cùng, tôi biết cách hay nhất là khai thiết.

Không vòng vo. Không thử chiêu. Với người trước mặt, nói sai một chữ là tự hại mình.

— *Tôi tốt nghiệp kỹ sư Công Nghệ, tôi nói chậm, từng câu rơi xuống cát. Ra trường đi dạy học. Nhưng thời cuộc không cho đứng yên. Tôi phải tìm đường vượt biển.*

Ông già không cắt lời. Roi vẫn buông thõng, nhưng cổ tay ông không hề thả lỏng.

— *Tôi không theo tổ chức nào hết, tôi nói tiếp. Không theo ủy thác. Không phải người của ai.*

Tôi ngược lên nhìn thẳng ông:

— *Tôi chỉ có nghề. Biết đọc sao, đọc gió, đọc nước. Biết vẽ đường đi cho người khác... và cho chính mình.*

Ông già nhú mắt.

— *Dạy học mà đi vượt biển?*

— *Vì tôi đứng lớp dạy người ta, tôi đáp. Nhưng ngoài kia, tôi phải học lại cách đứng cho khỏi ngã.*

Gió thổi mạnh hơn. Cái roi khê rung, phát ra một tiếng rít rất nhẹ — không phải đe dọa, mà là cân nhắc.

Ông gật đầu.

— *Được. Người biết khai thiệt, thường biết giữ miệng. Người biết giữ miệng, mới giữ được mạng.*

Ông quay đi nửa bước, nhìn về phía núi:

— *Mày ở lại. Không phải làm đây tở. Mà làm con mắt phụ tao.*

Tôi hiểu ngay.

— *Định vị, tôi nói.*

— *Ừ. Nhưng nhớ cho kỹ, ông quay lại, ánh mắt lạnh đi, ở đây, không phải cứ thấy đường là được đi.*

Roi vạch xuống đất một lần nữa. Không thành hình. Chỉ là một dấu nhắc.

— *Sống được hay không, ông nói, là do mày biết dừng đúng chỗ.*

Tôi cúi đầu — không phải khuất phục, mà là chấp nhận luật chơi.

Và từ lúc đó, tôi không còn là kẻ trôi dạt, mà là người tạm thời được neo lại giữa một hòn đảo chỉ nhận những ai biết nói thật và biết dừng.

Ông đem tôi về nhà — một căn nhà rộng đến mức tôi không đếm được

bao nhiêu gian. Kiểu nhà muốn cất thêm lúc nào thì cất, như thể được xây suốt nhiều đời, mỗi đời nổi thêm một phần.

Ông gọi:

— *Tư Dung, cho nó ăn uống.*

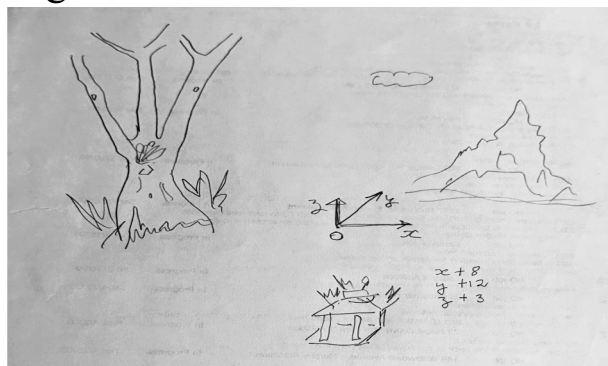
Một cô gái dáng dót thanh tú không ra vẽ dân miền núi bước ra, lo cho tôi thức ăn và nước uống. Không hỏi. Không nhìn lâu.

— *Ba Lực, theo cha.*

Một người đàn ông lực lưỡng đứng ở xa, lặng lẽ, ánh mắt không rời tôi. Không đụng tới, nhưng cũng không để tôi thoát khỏi tầm nhìn.

Tôi hoàn toàn hợp tác.

Nhưng khi họ lục trong túi tôi và chạm vào bản đồ, ông già bỗng đổi sắc mặt. Như thể một phần trong ông vừa tỉnh lại.



— *Cái này ở đâu ra?*

Giọng ông không còn đều nữa.

Tôi hiểu rằng cách duy nhất để sống còn là khai thiệt — nhưng là khai trong chừng mực của một kẻ còn muốn giữ mạng.

Tôi thú nhận chuyện tàu mắc cạn, chuyện giấu đồ nghề để không mất

sạch, chuyện tôi không biết đây là đảo nào lúc đặt chân lên.

Tôi nói mình không có đủ vàng để mua một chỗ trên ghe. Thứ duy nhất tôi có là thời gian và đầu óc, nên tôi buộc phải học. Học cách nhìn bản đồ, học đọc hải đồ, làm quen với la bàn, ống nhòm, sextant, học đo gió, xem mây, định sao,... — tất cả nhặt nhạnh từ sách vở, từ bạn bè, từ những đêm thức trắng tưởng tượng ra đại dương mà tôi chưa từng đặt chân tới.

Tôi nhận phần mua và giữ đồ nghề. Nhưng rồi, một cách vô hình, người ta bắt đầu hỏi tôi về phương hướng và rồi tôi thành hoa tiêu bắt đầu đi, dù trong lòng biết rõ mình chưa bao giờ thật sự ra xa đại dương.

Gia tài cuối cùng của tôi lúc đó không phải vàng, không phải giấy tờ, mà là kiến thức và đồng đồ nghề tôi đã liều mạng giấu đi trong ba lô. Những thứ đó là mạng sống của tôi.

Họ hỏi tôi thêm, xoay đủ mọi góc — không gấp, không đe dọa, chỉ đào sâu. Đến khi không moi thêm được gì nữa, họ không trối, không nhốt.

Họ cho tôi ở tạm trong cái chòi nhỏ bên hông nhà hướng ra khu rừng với những lời dặn dò kỹ lưỡng.

Họ giam lỏng.

Và tôi hiểu: từ đây, tôi không còn là kẻ lạc vào đảo nữa, mà là một biến số.

Hôm sau ông lão gọi tôi ra miếu nói chuyện riêng.

Tôi được biết tên ông ta là Trần Hắc Phong, người đời gọi ông ta là ông Hai Phong.

Cái tên ấy không có trong sổ bộ hộ tịch, cũng chẳng nằm trong gia phả nào còn nguyên vẹn. Nó chỉ được truyền miệng trong một dòng người đã sống ngoài lề lịch sử, dòng dõi của những kẻ từng dong buồm dưới màu đen, những con người được biết đến qua những câu chuyện huyền thoại hấp dẫn.

Ông tự xưng là hậu duệ thực sự của người trong “Cánh Buồm Đen” — không phải nhân vật được chép trong sách, mà là những kẻ sống sót, những người không bao giờ có tên trong chính sử. Dòng họ họ không để lại gia phả, chỉ truyền nhau đường roi *Lưu Thủy Hành Vân* gia truyền: cách đứng, cách thở, cách ra tay để người đối diện mất thăng bằng trước khi kịp nghĩ đến phản kháng.

Tổ tiên ông không phải hải tặc theo nghĩa thường. Họ là những người giữ luồng, những kẻ biết đọc gió, mùi nước, bóng sao và độ sâu bằng cảm giác của da thịt. Khi triều đại đổi chủ, khi bản đồ bị vẽ lại theo ý

kẻ thắng cuộc, dòng họ ấy bị xóa tên. Chỉ còn lại roi buồm gia truyền và một tấm bản đồ không bao giờ trọn vẹn.

Trần Hắc Phong sinh ra trên đảo, lớn lên giữa rừng thập và đá ngầm. Ông học chữ rất muộn, nhưng học định vị trước cả khi biết viết tên mình. Người cha dạy ông cách xác định vị trí bằng ba điểm chết: đỉnh núi, hướng gió, và tiếng sóng vỗ vào đá khi triều đôi. Người mẹ dạy ông cách im lặng.

Kho báu mà tổ tiên để lại không nằm ở một chỗ cố định. Nó trôi theo dịch chuyển của đất, theo sự thay đổi của bờ đá và đáy biển. Vì vậy, tấm bản đồ gia truyền của họ luôn thiếu một mảnh cuối cùng — mảnh chỉ có thể được hoàn thiện bởi một người biết định vị bằng tư duy khoa học, nhưng vẫn hiểu được cách nhìn của người xưa.

Ông đã theo dõi tôi từ lâu, từ lúc tôi đi lòng vòng cây ba nhánh, qua cái miếu, nhìn lên hướng đôi, từ cách tôi định vị địa hình bằng những bước đi, bước đêm, cách đứng ở trung tâm tam giác, nơi những người khác chỉ thấy quang cảnh.

Ông biết tôi có nghề.

Và ông cũng biết tôi không bao giờ khoe nghề.

Chính vào lúc đó, ông quyết định

phải giữ tôi lại — bằng cách nào cũng được: nhẹ nhàng hay hăm dọa.

Khi ông lấy tấm bản đồ tổ tiên ra, ông không đo đạc. Ông chỉ đặt nó chồng lên tờ giấy vẽ của tôi, xoay lệch một góc rất nhỏ. Chúng khớp. Không hoàn toàn, nhưng đủ để biết: cùng một nơi.



Đó là lúc ông quyết định không giết tôi, cũng không xua tôi khỏi đảo. Ông chọn cách khổng chế tôi bằng đường roi gia truyền — không phải để trừng phạt, mà để buộc tôi dừng lại, nhìn thẳng vào số phận mà mình vừa vô tình bước tới.

— *Tổ tiên tao giữ kho báu bằng roi, ông nói. Còn mày... tìm nó bằng định vị.*

Từ phút ấy, tôi hiểu:

Tôi không còn là người qua đường. Tôi đã trở thành mảnh ghép cuối cùng của một tấm bản đồ không chịu biến mất.

Bản đồ của ông ta phức tạp gấp trăm lần bản phác thảo của tôi. Nhưng về bản chất, cả hai đều chỉ về một chỗ.

Với kiến thức của tôi, đó là một. Nhưng các ký hiệu trên bản đồ của ông thì tôi không hiểu — hoặc chưa hiểu hết.

Khi tôi hỏi ông thật sự muốn tìm gì, ông không trả lời, chỉ nói rằng phải tìm cho được vật gia bảo.

Tôi không hỏi đào sâu, chỉ xin ông thời gian để nghiền ngẫm.

Về phương diện kỹ thuật, tôi cần biết nhiệt độ, ẩm độ, cao độ, sức gió...

Còn về ký hiệu, tôi phải học cách đọc ý của tiền nhân — một việc không hề dễ.

Chúng tôi đi đến một thỏa thuận. Mỗi ngày, tôi và ông sẽ gặp nhau một lần tại cái miếu — nhưng giờ giấc thay đổi liên tục, không theo quy luật. Thời gian còn lại, tôi được tự do đi lại trong những khu vực đã định sẵn. Tự do — nhưng có giới hạn.

Ba Lực và Tư Dung được giao nhiệm vụ theo dõi tôi. Không công

khai canh giữ, không còng, không khóa, chỉ là... luôn có mặt.

Tôi hiểu: đó là cách người ta giữ một con chim không cần nhốt trong lồng — chỉ cần biết nó đang bay về đâu.

Tư Dung tuyệt đối cấm tôi bén mảng tới khu tam giác, nhất là vào giờ giữa trưa. Tôi không sợ. Nghĩ đơn giản: cô chỉ là một cô gái, dù có nghề roi thì cũng khó làm gì được tôi. Huống chi, từ nhỏ tôi đã từng học Aikido, Taekwondo, Judo, đâu chưa lên đai gì cho ra hồn, nhưng ít nhất cũng đủ biết cách ngã, cách né, cách giữ thân.

Hôm đó, vì tò mò hơn là vì liêu, tôi lén đi về phía khu vực ấy.

Từ sau lưng, giọng Tư Dung hét thất thanh.

— *Đứng lại!*

Tôi giả vờ không nghe.

Một đường roi quất tới — mạnh, dứt khoát, không đánh thẳng mà bao trùm. Nó không đánh tôi, mà kéo tôi ra khỏi vùng đất đó, như một cánh tay vô hình túm lấy cổ áo. Tôi vẫn cố tiến lên thêm nửa bước. Ngay lập tức, ngọn roi vòng lại, siết gần như quán chặt lấy đầu tôi.

Trời đất chao đảo.

Tôi có cảm giác không phải bị cuốn bởi ngọn roi, mà là bị hút vào một hiện tượng mất trọng lực.

Tôi choáng váng, mắt phương hướng, rồi trượt chân lăn xuống đất.

Tôi cố đứng dậy nhưng thân thể chúi về phía trước hướng xuống hố. Lúc ấy, ngọn roi lại vung ra — nhanh, chuẩn xác — cuốn trọn người tôi, kéo giật về bãi cỏ.

Tôi té, chỉ trầy trụa sơ sơ. Không gãy xương. Không đau dữ. Nhưng tôi nằm im. Rất lâu.

Tôi lợi dụng chuyện bị té đó, giả vờ bệnh nặng, nằm liệt giường mấy ngày liền.

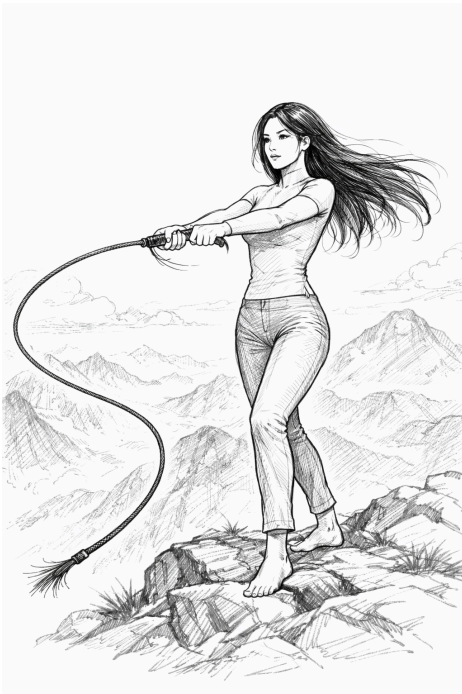
Không phải để trách Dung.

Mà để nghĩ.

Và trong những ngày nằm đó, tôi chợt hiểu:

Nàng không đánh tôi vì muốn tôi nghe theo mệnh lệnh.

Nàng đánh tôi vì tôi đã đi sai chỗ.



Hồi ba

Tiên Dung

Bị “bệnh”, tôi không còn phải ra gặp ông Hai Phong mỗi sáng để trả lời những câu hỏi vòng vo, vô nghĩa của ông ta.

Đó là cái lợi duy nhất của việc bị nằm liệt giường. Thời gian này, ông Phong cũng có việc phải đi khỏi đảo vài ngày.

Tôi vốn không phải loại người chịu ở yên. Được thanh thoi thì lại buồn. Thế là tôi mắc vòng ngoài hiên, lảm nhảm hát những hát cuội:

“Ghe chiếu Cà Mau đã cắm sào trên bờ kênh Ngã Bảy...sao cô gái năm xưa chẳng thấy ư ra ơ.. chào tầng tầng tà rặng tầng tầng ra rặng tầng” hát tới đó thì bí lời, chuyển qua *“mưa rừng ơi mưa rừng”*, rồi lại sang một liên khúc không đầu không đuôi, nhớ đâu ca đó.

Một lúc sau, Dung bước đến. Nàng cười nhẹ, có vẻ áy náy:

— *Em... xin lỗi. Hôm đó hơi quá tay. Ngọn roi cuốn đầu anh chặt quá nên anh bị... từng quên trước quên sau.*

— Ủ, tôi nhún vai. *Vết thương này chắc không bao giờ lành, như bị vòng kim cô siết.*

Dung bật cười, cái cười có chút đắc thắng:

— *Đưa con nít ba tuổi cũng biết roi của em thứ nhất là không đánh trúng người, thứ hai là để cứu người bị té. Người bị té chỉ làm bộ giả đau thôi.*

— *Vậy sao xin lỗi?*

— *Để... làm quen thôi.*

Tôi ngân nga:

— *Làm quen... con chó leng keng, con chó thối kèn, con chó làm quen...*

— *Em... rất sợ khi có người ra khu đó, nhất là giữa trưa.*

— *Tôi chỉ thấy nắng nóng chứ đâu có gì lạ. Còn cái miếu thì chỗ nào chẳng có.*

— *Em không nói đùa. Linh tính của em thấy có gì không lành.*

— *Nhưng cha cô muốn gặp tôi hằng ngày ở đó.*

— *Có hai người thì vẫn đỡ hơn.*

Sau đó, Dung kể cho tôi nghe về gia đình nàng.

Cha nàng sinh ra trên đảo, nhưng cả đời theo nghề đánh cá và làm ăn ở Hà Tiên.

Trong một chuyến buôn bán ngược lên Cần Thơ, ông gặp mẹ nàng — một người con gái làng miền sông nước.

Họ nên duyên vợ chồng, rồi sinh được ba người con.

Anh Hai chết trong một cơn bão

khi đang đi chài lưới.

Ba Lục to lớn, rắn rỏi, theo nghề biển.

Còn Dung thì giống mẹ: dáng người mảnh khảnh, tay quen cầm bút hơn cầm chèo, không hợp với sóng gió, nên từ nhỏ đã thích học, mơ sau này làm cô giáo.

Sau khi mẹ mất vì bạo bệnh, và rồi trong một lần dọn dẹp lại gia bảo của gia đình, ông Phong — cha nàng — tình cờ tìm được một tấm bản đồ cổ của tổ tiên.

Từ đó, ông thay đổi hẳn.

Ít lâu sau, ông quyết định dọn cả nhà dọn trở lại đảo Hải Tặc, lên ngọn đồi này sinh sống.

Dung học xong lớp đệ Tam.

Nàng mang theo sách vở lên đảo, vừa tự học tiếp, vừa đọc cho qua những ngày dài gió cát.

Trời chiều, gió từ biển thổi vào dịu hơn thường lệ. Sóng không lớn, chỉ đủ để bờ đá phát ra thứ âm thanh trầm đều, như ai đó đang thở chậm. Dung ngồi vá lại mấy quyển sách cũ.

Tôi ngồi đối diện, giả vờ sửa lại dây buồm đã chẳng còn dùng đến.

— *Anh có biết vì sao đảo này gọi là Tiên Dung không?* — nàng hỏi, giọng như hỏi cho vui.

Tôi lắc đầu.

— *Bản đồ của tôi không có tên đó.*

Dung cười. Nụ cười hiếm hoi pha

lần hành diện.

— *Hồi trước, đảo chỉ gọi là Hòn Nhỏ. Sau này người ta mới gọi vậy.*

Nàng ngáp ngừng một chút, rồi nói tiếp, như kể một chuyện không cần người nghe phải tin.

— *Khi theo cha ra đây, em chỉ mang theo đúng một rương sách. Toàn truyện hồi còn đi học. Bỏ thì tiếc, mà giữ thì... chẳng để làm gì.*

— *Rồi cô làm gì? mở lớp?*

Dung gật đầu.

— *Ban đầu chỉ dạy mấy đứa nhỏ trong xóm cho biết đọc, biết viết. Không bằng hiệu, không tên trường. Mấy đứa gọi đại là “trường của cô Tư Dung”.*

Nàng nhún vai.

— *Lâu dần tụi nó nói trại đi. Thành Tiên Dung lúc nào không hay.*

Tôi thờ ơ nhìn ra biển.

— *Nghe cũng được.*

Dung mỉm cười, lần này có chút nghịch ngợm.

— *Người lớn nghe cũng thấy hay. Rồi họ truyền miệng. Đảo Tiên Dung, xã Tiên Hải. Nghe như có tích xưa.*

— *Có ai hỏi lý do không?*

— *Có chứ. Họ hỏi Tiên Dung là ai.*

Tôi thấy hơi lý thú quay sang.

— *Rồi... trả lời sao?*

Dung suy nghĩ một lát.

— *Em nói là tên một cô tiên... bị ở lại.*

Tôi quay sang nhìn nàng.

— *Bị đày?*

— *Không. Dung lắc đầu. tự ở lại.*

Gió thổi mạnh hơn một chút. Mấy trang sách khẽ rung.

— *Ở lại để làm gì? tôi hỏi, dù biết câu trả lời không cần thiết.*

— *Ở lại để mấy đứa nhỏ này biết chữ. Biết rằng ngoài đảo còn có thế giới. Và nếu có đi, thì đi bằng con đường của mình.*

Tôi không nói gì.

Một lúc sau, nàng hỏi khẽ:

— *Anh có tin là có tiên không?*

Tôi nghĩ đến bản đồ, đến cái miếu, đến những thứ người ta dựng lên, để tránh điều không gọi tên được.

— *Tôi tin là có những người... chọn ở lại, tôi nói. Và người khác gọi họ là tiên cho dễ nhớ.*

Trong đầu tôi chợt hiện ra một câu chuyện cũ: chuyện Tiên Dung và Chữ Đồng Tử.

Tiên Dung là công chúa — giàu sang, quyền thế, sống giữa lụa là và luật lệ.

Còn Chữ Đồng Tử thì nghèo đến mức không có nổi một mảnh vải che thân, không có cơm ăn, không có nhà để về, chỉ bám vào sông nước mà sống.

Một lần Tiên Dung du ngoạn ven sông. Chử Đồng Tử đang tắm, nghe tiếng người đến, hoảng hốt vùi mình xuống cát. Nước tràn, cát lở, thân người hiện ra.

Hai số phận chạm nhau ở khoảnh khắc không thể quay đầu.

Người đời gọi đó là duyên.

Kẻ khác gọi là số.

Còn tôi nghĩ, đó là lúc hai con người quyết định bước ra khỏi chỗ đứng của mình.

Tiên Dung bỏ ngai vàng.

Chử Đồng Tử bỏ nghèo đói.

Họ chọn nhau.

Rồi người đời gọi họ là tiên.

Tôi cười khẽ, buột miệng:

— *Chứ tôi thấy Chử Đồng Tử... cũng kỳ. Nghèo mạt rệp, không có nổi cái quần để mặc, không có cơm để ăn, sống nhờ Tiên Dung.*

Hôm nào nàng nổi giận thì cứ quát cho mấy roi.

Dung ngược nhìn tôi, hơi cau mày:

— *Anh nghĩ vậy sao?*

— *Ừ, tôi nhún vai.*

— *Anh nhìn bằng mắt người đời.*

Còn họ nhìn nhau bằng chỗ khác.

— *Chỗ nào?*

— *Bằng chỗ không có giàu nghèo.*

Tôi im lặng.

Dung nói tiếp, giọng chậm:

— *Nếu Tiên Dung thật sự coi Chử Đồng Tử là kẻ ăn nhờ ở đậu, nàng đã không bỏ ngai vàng. Mà nếu*

Chử Đồng Tử thấy mình thấp kém, chàng đã không dám đứng cạnh nàng.

Nàng nhìn tôi, ánh mắt rất thẳng:

— *Người nghèo không đáng sợ. Người không dám bước ra khỏi chỗ của mình mới đáng chê.*

Tôi bật cười, nhưng trong lòng có gì đó khẽ rung.

— *Vậy nếu hôm nào Tiên Dung giận thật thì sao?*

Dung cũng cười:

— *Thì Tiên Dung... quát cho Chử Đồng Tử một roi.*

Gió thổi qua sân.

Chúng tôi ngồi đó, như hai kẻ đang bàn chuyện cổ tích, nhưng thực ra đang nói về chính mình.

Biển vẫn thờ ơ.

Chiều xuống chậm. Mặt biển không còn xanh mà ngả xám, như thể ai đó vừa pha thêm một chút ký ức vào nước. Dung ngồi xếp lại sách. Tôi hỏi, nửa đùa:

— *Tiên Dung... nghe giống tên một cô tiên hơn là tên đảo.*

Nàng không ngược lên.

— *Có tích đó.*

— *Kể nghe thử?*

Dung gấp sách lại, đặt sang bên.

— *Người ta nói có một cô tiên tên Dung, trong một buổi tiệc trên trời, lỡ tay làm bể một cái ly ngọc.*

Không phải tội lớn, nhưng trời vốn không thích những thứ không còn nguyên vẹn.

Nàng cười rất khê.

— *Thế là tiên bị đày xuống trần.*

— *Đày bao lâu?*

— *Không nói.*

Tôi nhìn ra biển, ngân nga:

— *Nên dù rằng một hôm Thiên Quốc trời sai gom mây hồng làm xe đưa tiên về...*

Dung tiếp ngay:

— *Tiên nói dối: tiên còn đang giận trời, nên tiên không về đâu.*

Không biết từ lúc nào Dung và tôi bỗng trở nên hai người bạn tâm đắc. Thời gian trên đảo không còn là bức tường ngăn cản nữa. Nhưng khi đêm về nằm vắt tay lên trán nỗi lo sợ lại hiện ra: không lẽ đời tôi chôn chặt ở đây? Khi ông Phong về và khi cuối cùng tôi không trả lời được những câu hỏi của ông ta thì chuyện gì sẽ xảy ra?

Biết Dung có nhiều sách, tôi xin nàng mang cho mượn đọc, vừa để giết thời gian, vừa mong tìm được chút khe hở cho một lối thoát. Nhưng mở ra rồi mới biết — sách của nàng toàn loại dành cho con nít: truyện luân lý, tập đọc cũ, mấy cuốn văn học phổ thông đã sờn gáy. Không phải thứ tôi cần để trốn, cũng không đủ để quên.

Đêm xuống rất nhanh trên đảo. Không có hoàng hôn đúng nghĩa, chỉ là ánh sáng bị rút đi từng chút một, như ai đó vặn nhỏ ngọn đèn trời. Gió từ biển thổi lên mang theo mùi muối và rong khô, lạnh hơn ban ngày nhưng không đủ để xua đi hơi nóng còn đọng trong đá.

Chúng tôi ngồi dưới mái hiên thấp, một ngọn đèn dầu đặt giữa. Ngọn lửa run rẩy, hắt bóng Dung lên vách gỗ, lúc dài lúc ngắn, như một người khác đang lắng nghe cùng chúng tôi.

Dung lật thêm vài trang sách, ngón tay dừng lại nơi gáy, như chạm vào một kỷ niệm quen. Nàng nhìn tôi, nửa đùa nửa thật:

— *Anh đọc Khái Hưng với Nhất Linh chưa?*

— *Có. Nhưng đọc sơ sơ.*

Thật ra, dân kỹ thuật như tôi không có nhiều duyên với văn chương. Truyện gì cũng đọc cho biết. Riêng truyện của Kim Dung thì không chỉ đọc — mà còn thích ngồi luận, bàn tới lui, như thể trong đó có cả đời mình.

Dung cười nhẹ:

— *Thế thì anh đọc sai thời rồi. Hồi còn đi học, em mê lắm. Đọc Nửa chừng xuân, Đoạn tuyệt... thấy người ta dám bỏ đi, dám cãi lại số phận.*

Tôi nghiêng đầu:

— *Em thấy họ bỏ đi thật sao? Hay chỉ đổi chỗ cho đỡ buồn?*

Dung khựng lại. Cô chống cằm, suy nghĩ:

— *Ít ra họ biết mình đang buồn vì cái gì.*

Tôi gật đầu. Ánh đèn hắt bóng lên cuốn sách, làm chữ nhòe đi.

— *Vẫn mình hay ở chỗ đó. Buồn có lý lẽ. Nhưng cũng vì thế mà dễ... mắc kẹt.*

Dung nhúm mày:

— *Còn văn ngoại quốc thì sao?*

Cô rút từ chồng sách ra một cuốn mỏng, bìa đã bạc, giấu dưới đáy: *Thằng gù Nhà thờ Đức Bà.*

— *Em đọc cái này sau 75. Đọc lên.*

Tôi bật cười khẽ:

— *Quasimodo hả? Thằng gù nhưng nhìn thấy cả thế giới.*

Dung nhìn tôi rất lâu:

— *Anh thấy nó giống ai?*

Tôi không trả lời ngay. Ngoài kia, sóng đôi nhịp, chậm hơn.

— *Nó bị nhốt trên cao, tôi nói chậm. Nhưng chính vì vậy mà nó thấy được nhiều thứ người dưới đất không thấy. Bi kịch của nó không phải vì gù, mà vì nó... trung thành.*

Dung lắc đầu:

— *Em không thích Esmeralda. Cô ấy không biết mình được yêu.*

Im lặng rơi xuống, không nặng, chỉ vừa đủ để hai người cùng nghe tiếng gió lùa qua mái lá.

Dung khép sách lại:

— *Văn Việt hay dạy người ta chịu đựng. Văn Tây dạy người ta phản kháng.*

Ngon đèn dầu sắp cạn. Ánh lửa rút nhỏ lại, như hơi thở của đêm.

Dung nhìn tôi:

— *Nếu phải chọn... anh chọn sách nào?*

Tôi không trả lời ngay.

Ngoài kia, biển thở đều, sóng vỗ như nhịp chân người đi đường dài.

— *Anh chọn cuốn nào... đọc xong vẫn còn đủ sức đứng dậy mà đi tiếp, tôi nói chậm. Như Tiểu Ngạo Giang Hồ.*

Dung lắc đầu:

— *Em sợ truyện chường. Toàn máu, rơi, giết chóc ... đỏ cả trang sách.*

Tôi cười:

— *Truyện của Kim Dung thì khác. Nhiều lý luận, ít vung kiếm. Và đặc biệt... truyện nào cũng có ít nhất một mối tình trắc trở.*

Dung không rành *Tiểu Ngạo Giang Hồ*. Cô chỉ biết loáng thoáng tên truyện, vài nhân vật, vài đoạn thiên hạ tán lại.

— *Anh kể em nghe đi.*

Tôi bắt đầu lên lớp, không đầu không đuôi. Nhưng mỗi lần tôi đưa vào lý luận, mắt cô lại sáng lên — như thể không phải đang nghe chuyện võ hiệp, mà đang nghe một cách giải thích về đời người.

— *Anh kể tiếp đi, cô giục. Sao Hấp Tinh Đại Pháp lại nguy hiểm? Lệnh Hồ Xung là người tốt hay xấu?*

Tôi nói theo trí nhớ lơ mơ:

— *Ừ... một kẻ lang thang. Không môn phái để giữ. Không giang sơn để nương. Chỉ mang theo một bầu rượu, một thanh kiếm, và chút ngạo khí không chịu cúi đầu trước đời.*

Dung khẽ cười:

— *Đời người... ai rồi cũng phải lang bạt như thế sao?*

Tôi nhìn ra biển đêm:

— *Có người đi để tìm chỗ về. Có người đi vì không còn chỗ để về. Nhưng kẻ còn đi được... là kẻ còn sống.*

— *Có vẻ anh thích Lệnh Hồ Xung?*

— *Ừ! Anh mơ thành Lệnh Hồ Xung.*

Dung không nói gì. Cô ta chỉ khép sách lại, rất nhẹ, như sợ đánh thức những kẻ đang lang thang trong trang giấy.

— *Có những người sinh ra để đi, cô nói khẽ. Nhưng nếu không có người ở lại... thì đường đi cũng không còn nghĩa gì nữa.*

Để cho truyện chương tương đối có đầu có đuôi, tôi xin Dung một cuốn tập giấy và cây bút.

Rồi ngay trong đêm ấy, dưới ngọn đèn dầu sắp cạn, tôi bắt đầu viết lại Tiểu Ngạo Giang Hồ — không theo Kim Dung, mà theo trí nhớ méo mó và đời sống riêng của chính mình.

Lệnh Hồ Xung trong bản thảo ấy không còn là đại hiệp. Chỉ là một kẻ bị kẹt giữa những luồng nội lực trái ngược: muốn sống đúng, mà đời thì cứ kéo về phía sai. Hấp Tinh Đại Pháp — giải pháp tạm thời để chữa bệnh, để rồi chính mình suýt vỡ mạch. Cuối cùng, vẫn phải quay về Dịch Cân Kinh — không phải để mạnh hơn, mà để giữ cho mình khỏi tan. Viết tới đó, tôi chợt cười.

Hóa ra tôi không viết truyện kiếm hiệp. Tôi đang viết... cho chính mình.

Hôm sau, Dung đến.

Nàng đứng ở cửa rất lâu mới lên tiếng, giọng nhỏ và chậm:

— *Cho... em đọc sáng tác mới nha.*

Tôi đưa tập giấy cho nàng.

Không giải thích

Cũng không chờ khen.

Dung đọc rất lâu.

Khi gấp lại, ánh mắt nàng đã khác hẳn — không còn cảnh giác, mà

như vừa gặp lại một điều quen thuộc từ rất xa.

Nàng nói nàng thích nhất đoạn Nhạc Linh San và Lệnh Hồ Xung luyện kiếm.

Không phải vì chiêu thức, mà vì cái cách hai người đứng đối diện nhau: vừa học, vừa dò, vừa giữ một khoảng cách không ai dám bước qua.

Đến trưa, Dung rủ tôi ra bãi đất trống:

— *Không luyện kiếm. Tập thể dục thôi. Rồi... thử luyện roi.*

Nàng cầm roi nhẹ tay. Tôi cũng ráng theo. Chúng tôi chỉ tập đưa – đỡ, lúc tiến, lúc lùi, như hai người đang học cách bước chung một nhịp. Roi vẽ những đường cong mềm trong nắng sớm, không tiếng rít, không áp lực.

Tôi chợt hiểu vì sao nàng thích đoạn luyện kiếm đó.

Vì luyện võ, suy cho cùng, cũng giống như viết — không phải để hơn người, mà để hiểu nhau thêm một chút.

Thật tâm, tôi không thích học võ, và càng không thích học... roi. Thứ đó quá trực tiếp, quá gần với bạo lực. Nhưng Dung không ép tôi đánh. Nàng chỉ dạy tôi cách né — né sao cho không hoảng, né sao cho vẫn còn đứng vững sau khi tránh được.

Vừa chỉ, nàng vừa giải thích đủ thứ đường roi: lúc cong, lúc thẳng, lúc giữ, lúc thả. Phần lớn những điều ấy không lọt vào lỗ tai tôi. Tôi nghe mà không nhớ. Có lẽ vì tôi không học bằng tai, mà học bằng... những thứ khác.

Dung cầm cây roi lên, không vào thế, không thủ thế. Chỉ đứng đó, chân trần chạm đất, vai buông lỏng như thể sắp thả roi chính mình.

— *Đường roi nhà em gọi là Lưu Thủy Hành Vân*, nàng nói khẽ, như sợ làm gãy một ý nghĩ đang trôi.

Nàng vung roi một vòng nhỏ, rất chậm. Roi không quất, chỉ lướt.

— *Lưu thủy là giữ. Dùng dòng nước ôm lại.*

Roi trong tay nàng khựng lại, rồi bất ngờ chuyển hướng, nhanh nhưng không gắt.

— *Hành vân là đuổi. Khi đối phương vừa hụt, mây đã ở trên đầu rồi. Không đuổi theo người, mà đuổi theo ý định của họ.*

Nàng nhìn tôi, ánh mắt vừa nghiêm vừa buồn cười.

— *Đường roi này không dạy thắng. Nó dạy không bị trúng trước đã. Giữ được thân mình rồi mới nói chuyện hơn thua.*

Tôi gật đầu. Nghe quen quen lạ lạ như đang nghe lại chính những gì mình từng nghĩ.

Dung mỉm cười:

— *Cha em nói, người học roi mà chỉ biết đánh, sớm muộn cũng chết vì chính lực của mình. Lưu được nước, mây tự đi.*

Sau khi Dung giải thích cho tôi về *Lưu Thủy Hành Vân*, tôi mới nghiệm ra một điều mà trước đó chỉ cảm thấy mơ hồ. *Lưu Thủy Hành Vân* không phải là chiêu thức. Nó là nguyên lý.

Đường roi của ông Phong là *lưu thủy* — giữ tôi lại.

Mỗi thế roi như một dòng nước quấn quanh chân, quanh tay, không đánh gãy, không đánh đau, chỉ khiến người ta không thể đi tiếp. Đó là roi của kẻ canh giữ.

Còn đường roi của Dung là *hành vân* — đẩy tôi đi.

Roi của nàng không chặn lối, mà mở lối. Không giữ thân người, mà giữ khoảng cách. Mỗi lần roi vút lên là một lần gió đổi chiều, ép tôi phải lùi, phải né, phải rời khỏi ranh giới mà nàng không muốn tôi bước qua.

Tôi chợt hỏi, nửa đùa nửa thật:

— *Nếu hôm bữa anh sợ quá, chạy trệt chân té xuống hố thì sao?*

Dung cười, cái cười rất nhẹ, gần như không chạm tới môi:

— *Nhạc Linh San biết chắc chắn là Lệnh Hồ Xung chỉ giả thua, giả té.*

Tôi ngẩng ra, nàng nói tiếp, giọng vẫn bình thản:

— *Đường roi của em đâu có đánh trúng ai. Chỉ đánh vào chỗ người ta tự tưởng là trúng.*

Tôi chưa kịp nói gì thêm thì nàng tiếp:

— *Nếu là Lệnh Hồ Xung thì anh chọn ai trong ba người con gái mà anh đã gặp? Nhạc Linh San, Nghi Lâm hay Doanh Doanh?*

— *Chọn cả ba*

— *Không được, chỉ một mà thôi*

— *Ừ há, anh chọn một người có tánh dịu dàng, hờn dỗi, hay ăn thua như Nhạc Linh San, nhưng khi có biến thì bảo vệ anh như Doanh Doanh và khi không còn làm gì được thì cầu nguyện cho anh như Nghi Lâm.*

— *Để em đi lấy thuốc...*

— *Chi vậy?*

— *Cho anh đi tìm*

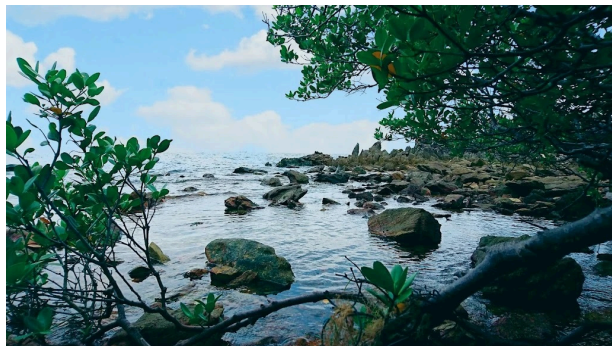
— *Dẫu trời tối đen như mực anh vẫn thấy... ở đâu đây thôi. Gần mà xa.*

Khi trở về, ông Phong thấy tôi ra bãi tập với Dung, thấy roi vung lên vung xuống, thì hả hê ra mặt. Ánh mắt ông ta sáng lên, như thể cuối cùng cũng nắm được tôi theo khuôn mà ông mong. Ông đâu biết rằng, giữa chúng tôi lúc ấy không phải là võ, càng không phải là roi, mà là một cuộc trao đổi âm thầm giữa

văn và võ, giữa chữ nghĩa và suy luận.

Roi chỉ là cái cớ.

Còn lại là những câu chuyện dài — về sách, về người, về cách một ý nghĩ được sinh ra rồi tự tìm đường đi của nó.



Có lần chúng tôi nói về biển và núi trong một buổi chiều gió lặng. Không phải tranh cãi, mà là đôi thoại của hai người đứng ở hai mép tự do khác nhau.

Tôi nói trước.

— *Biên cương núi rừng này... đáng để thăm viếng, đáng để tìm hiểu. Nhưng không phải để ở.*

Dung nhìn ra xa, nơi sườn núi đổ xuống biển, giọng bình thản:

— *Vì sao?*

— *Vì ở lâu, con người dễ tưởng mình đang tự do, trong khi thật ra chỉ đang quen với giới hạn. Núi cho cảm giác che chở, biển cho cảm giác vô tận. Nhưng cả hai đều có ranh giới. Núi rừng không tạo được xã hội.*

Dung lặng im. Tôi tiếp:

— *Gia đình em đang tự do theo cách của em. Hưởng mùi sông núi, gió mặn, tiếng sóng. Còn anh... anh cần tự do suy nghĩ. Không gian ở đây đẹp, nhưng quá kín.*

Dung quay lại nhìn tôi, ánh mắt không phản bác, chỉ hỏi:

— *Người có học thì khác sao?*

Tôi lắc đầu:

— *Người có học không khác. Chỉ là họ không chịu để ai áp đặt một định luật nào lên cách họ nghĩ — dù định luật đó mang tên truyền thống, chủ nghĩa, an phận hay bình yên.*

Dung khẽ thở ra. Gió nổi lên, mang theo mùi lá khô.

— *Anh sợ bị trói.*

— *Không. Anh sợ quen với dây trói.*

Câu nói rơi xuống giữa hai người, không nặng, nhưng không tan.

Một lúc sau, Dung nói, rất chậm:

— *Anh nghĩ gì mà nói vậy?*

— *Một ngày nào đó gia đình em có thể sẽ không còn bình yên khi có nhiều người biết đến vẻ đẹp bí ẩn của vùng rừng núi này rồi họ sẽ đến để khai phá hay ...tàn phá.*

— *Em không ghét những người từ ngoài tới. Nhưng em không muốn... những phát triển vô bổ. Họ sẽ phá vỡ sự yên tĩnh cuối cùng của gia đình em. Của đảo này.*

— *Đôi khi sống trong xã hội mới này em không còn quyền lên tiếng.*

Dung im lặng. Tôi gật đầu. Lần này là gật thật.

— *Em muốn giữ yên tĩnh nên ở lại. Anh không phản kháng nổi nên phải ra đi. Không ai sai.*

Dung mỉm cười, nụ cười buồn nhưng không yếu.

— *Có những thứ phải giữ bằng cách ở lại.*

— *Và có những thứ chỉ giữ được bằng cách đi.*

Chúng tôi không nói thêm. Biển và núi vẫn ở đó. Chỉ có con người là phải chọn.

Dung nói, tự do là được ở lại nơi mình thuộc về, nghe gió quen, nhìn núi quen, không ai đuổi đi.

Tôi nói, tự do nào cũng có giới hạn của nó, và giới hạn ấy không nằm ở núi hay biển, mà nằm ở chính con người.

Dung phản bác, không có tự do tuyệt đối, chỉ có những ranh giới mình chấp nhận để sống yên.

Tôi im lặng một nhịp rồi nói tiếp, tự do luôn có biên giới, vấn đề không phải là biên giới ở đâu, mà là ta chịu đứng ở phía nào của đường biên đó.

Cuối cùng, không ai thắng. Chỉ còn lại một điều cả hai cùng hiểu:

tự do không nằm ở chỗ đi hay ở, mà ở việc ta có chấp nhận giới hạn của chính mình hay không.

Một hôm, trong lúc tập tôi nhặt một que gỗ, vạch xuống đất một dấu tròn, rồi từ đó kéo ra vài đường cong ngắn như những vết roi còn vương trong gió.

Tôi nói với Dung, không vội giải thích:

— *Người xưa dùng roi là một cách để định vị.*

Nàng nhìn những nét vạch rời rạc, chưa thành hình.

Tôi giơ cổ tay lên, gập nhẹ, chỉ vào chính chỗ lõm giữa các nếp gân:

— *Lấy cơ thể làm góc. Đây là điểm O.*

Rồi tôi vung tay một nhịp rất nhỏ:

— *Hướng tay quét ra là phương. Dây roi căng bao nhiêu là khoảng cách. Cổ tay xoay bao nhiêu là góc lệch.*

Tôi dừng lại một chút:

— *Chỉ cần vậy thôi. Một điểm góc, một độ dài, một góc. Không cần mặt phẳng. Không cần trục. Đó là tọa độ cực.*

Dung nhìn cổ tay mình rất lâu, như đang thử nhớ lại một cảm giác cũ.

Tôi nói tiếp, giọng chậm hơn:

— *Người xưa đánh roi không phải*

để trúng. Họ đánh để biết mình đang ở đâu. Khi thân còn nhớ được góc, tay còn nhớ được đà, thì không cần bản đồ.

Nàng khẽ gật đầu.

Rồi tôi mới dùng que gỗ, vạch thêm cho rõ ràng hơn: một tam giác thô, ba cạnh không đều. Từ mỗi đỉnh, tôi kẻ một đường thẳng về trung điểm cạnh đối diện.

— *Còn đây, là cách của chúng tôi, hình học.*

Tôi giải thích về đường trung tuyến: ba đường đi từ ba hướng khác nhau, nhưng bắt buộc phải gặp nhau tại một điểm duy nhất. Không sớm, không muộn. Toán học không cho phép sai.

Dung nhìn hình vẽ, rồi chợt nói, như bật ra từ một nơi đã bị nén rất lâu:

— *Điểm O... là giao điểm của ba đường đó.*

Nàng chỉ lần lượt:

— *Cây cổ thụ ba góc. Đỉnh đồi nhọn. Cái miếu.*

Tôi im lặng.

Lần đầu tiên tôi hiểu: với tôi đó là hình học, còn với nàng, đó là địa hình của số phận.

Dung nhìn thêm một lúc nữa, rồi hỏi:

— *Thế mấy mũi tên x, y, z anh vẽ sau đó là gì?*

Tôi cười, vạch thêm ba trục vuông góc:

— *Đó là cách người biết định vị làm cho mọi thứ trở nên chắc chắn hơn, x và y để biết mình đi ngang bao nhiêu, lệch bao nhiêu, z để biết mình đứng cao hay thấp, nổi hay chìm.*

Tôi nói khẽ, như tự nhắc mình:

— *Khi có đủ ba trục, không còn đoán mò nữa. Mọi thứ đều có tọa độ.*

Dung không hỏi thêm. Nhưng ánh mắt đã khác.

Tôi biết nàng hiểu — không phải bằng toán, mà bằng trực giác của người sống với roi và gió.

Và lúc ấy tôi mới nhận ra:

Tọa độ cực hay $x-y-z$, võ thuật hay hình học, định vị hay số phận...thật ra chỉ khác nhau ở cách gọi tên.

Dung thở ra một hơi nhẹ, như trút được một nút thắt lâu ngày. Nàng lẩm bẩm, gần như nói với chính mình:

— *Đúng rồi... đúng rồi... ba đường trung tuyến... điểm O... tọa độ x, y...*

Rồi nàng ngược lên nhìn tôi, ánh mắt vừa tò mò vừa dè dặt, chỉ tay vào một nét tôi vạch thêm trong bản vẽ, một nét mờ mờ, không thẳng hẳn, cũng không cong tròn:

— *Thế còn cái này trong bản vẽ*

của anh... là cái gì?

Tôi nhìn theo tay nàng, im lặng một lúc. Đó không phải là đường đo, cũng không phải mốc đất. Tôi vẽ nó theo thói quen, gần như vô thức.

— *Cái đó... tôi nói chậm, không phải để đo.*

Tôi lấy que, gạch lại nhẹ hơn:

— *Đó là đường đi. Không phải đường thẳng, mà là đường tránh. Khi không thể bước trực diện vào điểm O, thì phải biết lệch đi một chút, rồi mới quay lại.*

Tôi cười khẽ:

— *Trong toán thì không cần. Nhưng trong đời... nếu không có đường này, người ta dễ bị gãy lăm.*

Dung hỏi thêm, giọng thấp:

— *Vậy là trong đời... phải đi ngoằn ngoèo sao?*

Tôi lắc đầu:

— *Không hẳn. Tùy lúc. Có lúc đi thẳng là dũng cảm. Có lúc biết tránh mới là khôn ngoan. Miễn là cuối cùng mình đi tới đích.*

Dung nhìn nét vẽ ấy rất lâu. Rồi nàng khẽ gật đầu, như vừa xác nhận một điều mà nàng vốn đã biết, chỉ là chưa từng gọi tên.

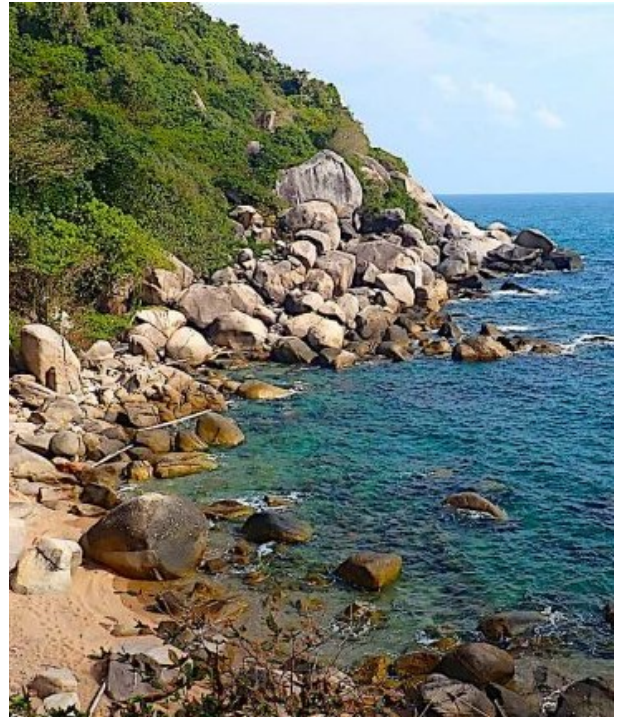
— *Vậy là...nàng nói nhỏ, anh vẽ không phải để tìm kho báu.*

— *Ừ. Anh vẽ để còn đường sống. Bản vẽ cho kho báu gọi là “bảo*

phố” còn bản vẽ của anh là “đạo phố” Tôi lên lớp.

Dung hiểu ý:

— *Đường roi của gia tộc em là “kiếm phố “ còn bài ca lung tung của anh hôm nọ là “xà cầm phố”*



Hồi bốn

Đường cùng.

Tôi lợi dụng cái cơ bị bệnh, trốn vào cỏi tiên được vài hôm. Những ngày đó, tôi sống như kẻ thoát khỏi thế gian, không miếu, không việc, không ai gọi tên.

Nhưng cỏi tiên không kéo dài lâu. Sáng hôm đó, ông Hai Phong kêu tôi ra miếu làm việc tiếp.

Tôi thú thật: tôi chẳng biết gì hơn, chẳng tìm ra được thêm dấu vết nào.

Ông nhìn tôi rất lâu, rồi nói, giọng trầm và lạnh:

— *Tao gia hạn cho mày ba ngày nữa.*

Ba ngày.

Nghe như ân huệ, mà cũng như bản án.

Đêm đó, tôi mang bản đồ ra coi lại. Quyết tâm phải tìm ra một cái gì đó, dù thực hay giả.

Những nét vẽ cũ, những dấu mực mờ, bỗng hiện ra rõ hơn trong ánh đèn dầu.

Tôi thấy: có một đường roi lưu thủy kéo lại, đường roi hành vân đẩy ra, ánh nắng mặt trời chói chang, buồm hướng ra biển, dấu sọ người, cái miếu bị cháy..... Các chi tiết này những lần trước tôi không thấy và thực ra tôi không thêm đề ý vì tôi chỉ tập trung vào

chuyện kỹ thuật mà thôi như tọa độ, góc nhìn, nhiệt độ.....

Hôm sau tôi ra gặp ông Phong thật sớm.

Tôi trải tấm bản đồ ra bàn gỗ, đặt từng viên đá chặn bốn góc.

— *Đây là những điều tôi nghiệm ra. Có thể đúng. Cũng có thể sai.*

Tôi nói chậm, như đọc lời khai.

— *Bản đồ này không phải vẽ bởi một người. Nó tích lũy từ đời này sang đời khác. Tôi thấy rất rõ: các nét vẽ không đồng nhất, chi tiết lớn nhỏ lộn xộn, như từng lớp dấu tay chồng lên nhau.*

Tôi chỉ vào những đường mực ngoằn ngoèo:

— *Đường roi Lưu Thủy chỉ thẳng vào cái miếu. Có thể là một cảnh báo chết người. Đường roi Hành Vân thì cuốn ra biển với cánh buồm phát phới ngoài khơi, trông như lời kêu gọi hậu duệ quay về cuộc đời biển gió.*

Tôi gõ ngón tay lên góc bản đồ:

— *Mặt trời chói chang là một điềm rất xấu. Điềm O thì tôi đã định vị được dễ dàng. Những dấu lăng quăng thì... vượt quá trình độ của tôi.*

Tôi ngẩng lên:

— *Tôi sẽ không tìm được gì hơn nữa.*

Một khoảng lặng im.

Rồi tôi nói thêm, như kết luận:

— *Theo tôi... mọi thứ không còn đứng yên. Vậy dưới bản đồ này... mọi vật đang chuyển động.*

Ông Phong không tin.

Con giận của ông Hai Phong không bộc phát.

Nó tích lại, nặng dần, như mây thấp trước bão.

Ông gọi tôi ra bãi đá lúc thủy triều rút.

Ba Lực đứng xa, tay khoanh trước ngực.

Dung ở phía sau, lùi nửa bước, như Nhạc Linh San đứng giữa hai lần kiếm.

Ông nhìn tôi rất lâu, rồi nói, giọng trầm và đặc:

— *Mày giấu tao, ông nói, giọng trầm. Không có vật chất nào di chuyển cả.*

Tôi lắc đầu.

— *Kho báu không còn ở đây, tôi đáp. Hoặc nó chưa từng nằm yên để tìm.*

Roi vung lên. Không đánh tôi, mà đánh xuống đất. Đá nứt một đường nhỏ. Tôi biết ông đã mất kiên nhẫn.

— *Tổ tiên tao không sai, ông gằn. Chỉ có người là phản.*

Dung bước lên một bước.

— *Cha...*

Roi quét ngang, dừng lại trước

ngực Dung. Không chạm. Nhưng đủ để cô đứng sững. Lần đầu tiên, tôi thấy Ba Lực siết chặt tay.

— *Con im, ông nói. Đây là chuyện của dòng họ.*

Ông quay sang tôi.

— *Mày còn hai ngày.*

Ông bỏ đi. Gió nổi lên. Tôi nghe tiếng sóng chạm đá gấp hơn thường lệ.

Đêm đó, Dung không mang cơm ra như mọi khi. Khi cô đến, trời đã khuya. Cô đặt chén xuống, tay run nhẹ.

— *Cha em chưa từng giận như vậy, cô nói. Khi ông giận... ông sẽ dùng roi để giữ người.*

— *Em sợ cho anh, tôi nói.*

Dung nhìn tôi rất lâu.

— *Không, cô đáp. Em sợ cho chính mình.*

Tôi im lặng.

Sáng hôm sau, trước khi ra miếu gặp ông Phong, Dung gọi tôi vào bếp sớm hơn thường lệ.

Trong gian bếp thấp, khói bếp quện với mùi lá rừng và mùi gạo mới.

Trên bếp đất là một nồi nước sôi lăn tăn, bên trong có những thứ rất lạ: rễ cây khô, vài lát gừng núi, mấy trái táo mèo, một ít củ sâm rừng, và một con gà đen nhỏ đã được làm sạch.

Dung nói khẽ:

— *Món của vùng núi. Bỏ khí, giữ sức. Ăn cho đi đường dài.*

Tôi ngồi xuống, nhìn nồi nước súp sôi nhè nhẹ, mùi thơm hơi giống thuốc bắc, và giống rừng sau mưa. Bên cạnh, Dung đặt một đĩa xôi nếp nướng trộn hạt dẻ rừng và mè đen.

Một chén nhỏ mật ong đá đặc quánh, sóng sánh như hồ phách.

Vài lát cá suối nướng lá mắc khén, còn nóng, da giòn, mùi thơm rất sâu.

— *Ăn hết đi, Dung nói. Món này người đi rừng dùng trước những chuyến xa.*

Tôi vô hồn húp muống nước đầu tiên.

Nước gà ngọt, nhưng phía sau có vị đắng nhẹ của rễ núi, rồi âm dần trong ngực, lan xuống bụng, như có ai đó nhóm một bếp lửa nhỏ bên trong người.

Dung nhìn tôi ăn, không nói gì.

Chỉ khi tôi đặt chén xuống, nàng mới hỏi:

— *Thấy thế nào?*

— *Như mượn được thêm một mùa xuân,* — tôi đáp.

Dung cười, rất khẽ:

— *Vậy mới đủ sức... đi một đoạn đường dài.*

Tôi không hiểu và không thèm

hiều. Trong đầu tôi lơ mơ kiếm kế để thoát ra nơi này nên trả lời không ra câu và ăn cũng mất ngon. Thấy tôi chột lặng yên Dung cũng ngồi trầm ngâm. Dường như nàng cũng đang mang một tâm trạng gì đó.

Khi gặp ông Hai Phong, tôi liêu.

Tôi tự khoác cho mình cái dáng của một nhà địa chất chuyên nghiệp, nói bằng thứ giọng chậm rãi, chắc nịch, như thể mọi điều tôi nói đều đã được tích lũy từ kinh nghiệm cả đời. Tôi bắt đầu từ những thứ rất tầm thường.

— *Cây xẻng gõ xuống đất... tiếng vang khác nhau, tôi nói. Vì cấu trúc đá bên dưới không đồng nhất. Có chỗ đặc. Có chỗ rỗng. Có chỗ chỉ là lớp vỏ mỏng che thứ khác bên dưới.* Tôi nhặt một nắm cát, bóp trong tay. *Ban trưa nắng gắt, đá và cát bốc hơi rất nhanh. Nhưng ở vài vị trí... mặt đất vẫn mát. Đó không phải do gió. Mà vì có chất lỏng bên dưới, làm nhiệt bị hút xuống. Có lúc, nền đất còn rung rất khẽ, không phải động đất, mà là dịch chuyển âm thầm của tầng địa chất.*

Ông Phong nhìn tôi không chớp.

Tôi tiếp tục, càng nói càng liêu, lời cả đồng tiếng Anh lồm bồm ra làm áo giáp:

— *It's not stable... underground*

structure... gravity shift...Nếu cấu trúc dưới đất thay đổi, trọng lực khu vực cũng dịch chuyển. Không nhiều, nhưng đủ để làm lệch các điểm định vị cũ.

Rồi tôi chỉ vào bản đồ.

— *Những ký hiệu cổ này... ông biết không? Không phải ai vẽ một lần. Mỗi đời sửa một chút. Nên nó không còn là bản đồ mà là dấu vết của những lần người ta tránh một thứ gì đó.*

Tôi làm bộ sững lại, như vừa nhớ ra:

— *Ba chữ loăng quăng này... tôi đã gặp ở đâu rồi?*

Trên vách đá, ngay chỗ ghe cập bờ hôm đó?

— *Tôi... tôi thấy mấy dấu loăng quăng trên bản đồ giống vài ký hiệu khác trên vách đá, — tôi nói nhanh, như sợ chính mình đổi ý.*

— *Hôm đầu đặt chân lên đảo, lúc đi vòng ra phía mỏm đá lớn, tôi có thấy trên tường đá khắc một câu lạ. Không phải chữ Hán, cũng không phải quốc ngữ.*

Ông Phong nheo mắt:

— *Mày nhớ rõ không?*

Tôi gật, dù tim đập như búa.

Thật ra, mục đích của tôi lúc đó chỉ là kiếm có đi ra biển — học đường xuống núi để may ra tìm được một lối thoát.

Và câu chuyện về những “ký hiệu

giống nhau” chính là cái có.

— *Chữ đó ở ngay tảng đá lớn ngoài mũi đảo, — tôi nói thêm. — Chỗ nhìn thẳng ra khơi. Giống như... lời cảnh báo cho người đi biển.*

Ba Lực quay nhìn ông Phong.

Dung đứng phía sau tôi, im lặng, nhưng tôi biết nàng hiểu: tôi đang kéo dây về phía sinh lộ.

Ông Phong trầm ngâm rất lâu, rồi nói:

— *Đi ngay. Ra đó.*

Tôi cúi đầu:

— *Dạ.*

Trong đầu tôi không hiện ra bản đồ, không hiện kho báu, không hiện lời nguyện. Chỉ hiện mặt biển đêm và con đường duy nhất có thể đưa tôi rời khỏi đảo.

Khi xuống bãi đá tôi cố tình nhìn quanh quất nhưng không thấy một bóng dáng một chiếc tàu nào hết. Phiến đá nằm bên mép vách, rêu bám dày như da người chết lâu năm.

Trên đó khắc mấy dòng chữ lạ.

Không Hán.

Không Nôm.

Không quốc ngữ.

Tôi cúi xuống, đọc chậm:

PROHIBITUS ACCESSUS

Ba Lực hỏi:

— *Chữ gì vậy?*

— *Latin. Cổ ngữ Âu châu.*

Ông Phong nhìn tôi.

— *Nghĩa là sao?*

Tôi nhớ lại lần trong nhà thờ, từng thấy những chữ này trên cửa phòng cũ, cha xứ đã giải thích.

Tôi mạnh miệng nói, không lớn nhưng đủ cho gió nghe:

— *Cám đến gần.*

Ông Phong im lặng rất lâu. Dung đứng phía sau, ánh mắt tôi đi như mặt biển trước giông.

Tôi nói tiếp, như đang nhớ lại một mảnh lịch sử không ai ghi:

— *Hơn hai trăm năm trước, có một đoàn thuyền phương Tây trôi dạt tới đây. Họ dựng hải đăng, đào giếng, lập trạm. Sau một mùa gió lớn, đoàn thuyền biến mất. Chỉ còn hải đăng cháy suốt bảy đêm rồi tắt.*

Ba Lực hỏi khẽ:

— *Thế còn cái bia?*

— *Là thứ họ để lại. Không phải để người khác hiểu. Mà để chính họ tự nhắc mình.*

Ông Phong nhìn ra biển.

Ngoài khơi, nước đổi màu, sẫm dần.

— *Vậy mà mày vẫn đi vào?*

Tôi gật.

— *Vì tôi bị... lạc đường.*

Không ai nói thêm câu nào.

Trên cao, gió đổi hướng.

Ông Phong chợt hỏi:

— *Trong bản đồ đâu có mấy chữ này.*

Tôi át giọng:

— *Những chữ loảng quảng giống nhau.*

Và họ — dù tin hay không — cũng không cãi lại tôi.



Trên đường về không ai nói với ai. Mỗi người mang một ý nghĩ riêng. Phần tôi, tôi cố vẽ lại hết trong đầu vị trí của cây cỏ, núi cát, bờ dốc, mùi gió...

Khi ngồi một mình tôi nhớ lại chuyện “một ngày trong đời của Ivan Denisovich”

Ở Ivan Denisovich, chỉ một ngày thôi, nhưng trong ngày ấy có: đói, rét, lao động khô sai, sợ hãi, mưu sinh, nhân phẩm, chút ấm áp nhỏ nhoi, và một kết luận lạnh lẽo:

“Hôm nay là một ngày tốt.” vì ông chưa chết.

Và trong những chuyện cổ về kho báu, khi của báu được tìm thấy, những kẻ các kẻ như tôi thường là người bị bịt miệng đầu tiên.

Tôi không còn đường chọn.

Trốn vào rừng, lên núi — cùng lắm sống lẫn được vài ngày.

Ra biển — không phải địa bàn của

mình, ông Phong sẽ lần ra rất nhanh.

Bắt con tin — trong căn nhà này, dường như ai cũng mạnh hơn tôi.

Còn chết?

Chết kiểu gì?

Bị đánh, bị đẩy xuống vực, hay bị ném ra biển?

Cách nào cũng thâm hiểm.

Cuối cùng tôi quyết định: *trốn*.

Muốn trốn, tôi phải làm hai việc:

Một là ăn cắp lương thực, hai là lấy được cái ba lô đồ nghề để phòng thân.

Tối hôm ấy, tôi tắt đèn, giả vờ ngủ sớm, nằm quay mặt về phía nhà chánh.

Ánh đèn bếp còn le lói — lạ, vì giờ này thường không ai thức.

Khoảng nửa đêm, ánh đèn tắt.

Tôi lấy que diêm, rón rén qua nhà bếp kiếm chút nước và xôi gà mang theo.

Nhưng mọi thứ đã biến mất.

Không còn gì.

Tôi hiểu: cơ hội đã qua.

Không còn cách nào khác.

Tôi lặng lẽ len ra vùng tam giác đã đánh dấu: từ điểm O, qua trục x 8 bước, qua trục y 12 bước, bám lên cây 3 sải tay...

Nhưng cái ba lô đã không cánh mà bay.

Tôi không thể quay lại.

Tôi trượt xuống bờ, băng qua dốc núi nhỏ quẹo phải.

Gặp hai cây chấp đầu — rẽ trái.

Trời còn chút sao, đường đi tạm yên.

Đến dốc núi thứ hai, một cây roi quất tới — nhanh như chớp.

Một bóng đen ập xuống.

Tôi bị bịt mắt.

Trời tối sầm.

Khi hoàn hồn lại, hai tay tôi bị trói ra sau, mắt bị che bằng lớp vải mỏng — không chặt lắm, đủ để tôi thấy lò mờ.

Tôi bị đẩy đi xuống.

Bước chân người bắt tôi rất nhẹ, rất quen đường. Từ cách đi, từ độ nghiêng vai, tôi đoán được ngay người đó là ai.

Nhưng cùng lúc, tôi cũng linh cảm: còn một người nữa đang lặng lẽ theo trong rậm.

Tôi nghĩ ngợi lung tung: quay lại, đối đầu?, nhảy đại xuống hố? rồi tới đâu thì tới.

Nhưng mỗi lần tôi hơi nghiêng lệch hướng, cây roi lại quất tới — nhẹ nhẹ, như nhắc tôi: phải đi đúng đường.

Tiếng sóng gần dần.

Mùi mặn của biển rõ hơn.

Một chiếc ghe nhỏ chờ sẵn.

Nàng đỡ tôi xuống, cởi dây, rồi chèo.

Không gấp. Không chậm.

Mỗi nhịp chèo đều đều — như thể đã tập rất lâu cho khoảnh khắc này.

Tôi chợt nhớ mình từng buột

miệng nói với nàng bài thơ lượm được đầu đó:

*Khi tôi chết, hãy đem tôi ra biển,
Đời lưu vong không có một ngôi
mô.*

*Vùi đất lạ, thịt xương e khó rã,
Hồn không đi, sao trở lại quê nhà.*

Bây giờ chẳng lẽ chuyên này lại xảy ra cho tôi?

Trời tôi, tôi nghe tiếng ghe cập vào một vật thể khác.

Dung dẫn tôi đến quay mặt vào tấm ván gỗ, bắt tôi giơ hai tay lên.

Ba tiếng động thật lớn qua đầu tôi. Giây phút mà tôi đã chuẩn bị.

Bập — bập — bập.

Tôi giật giật người.

Một vật nặng đặt lên lưng tôi — rất quen. Cái ba lô.

Nàng mở băng mắt.

Trước mặt tôi: một chiếc ghe lớn, thân sẫm màu, không đèn, neo khuất sau mỏm đá — MT 376 — tàu củ của tôi.

Bên cạnh là chiếc thang dây.

Dung bắt chợt nhét vào tay tôi một xấp giấy, chỉ vào thang, ra lệnh:

— *Leo lên đi.*

Tôi leo lên như một cái máy. Khi quay đầu nhìn lại, chỉ còn một màn sương đêm đặc quánh.

Mở ba lô ra, tôi sững lại: mọi thứ còn nguyên — đồ nghề, giấy tờ — lại thêm nước uống, xôi gà tôi đã ăn dở, vài thức ăn khô đặc trưng

của đảo.

Không có thời gian để suy nghĩ. Tôi lôi đồ nghề ra ngay, trải hải đồ, đặt hải bàn, chuẩn bị định hướng. Tàu nổ máy gần như lập tức.

Cúi xuống buồng lái, tôi chạm mắt... Ba Lực. Anh đang cầm bánh lái, ngồi cạnh bác Lượng. Bác Hồi thì ngồi gần tôi, vừa đề phụ việc, vừa như canh chừng.

Lúc ấy, bác Hồi mới ôn tồn kể lại những gì đã xảy ra trong những ngày tôi vắng mặt.

Khi tôi lên núi giấu đồ nghề, mọi người cũng tản ra thành từng nhóm nhỏ để dò xét quanh đảo. Nhưng rốt cuộc không thấy động tĩnh gì. Nơi này giống một hoang đảo hơn là chỗ có người qua lại. Bác Hồi quyết định cho tất cả quay về tàu — vì trên tàu còn yên hơn, hơn nữa thân tàu đã mắc cạn, dù có lỗ thủng dưới lườn nhưng đã mắc cạn nên dù nước vào cũng không thể chìm ngay.

Họ thu xếp ăn uống, thay phiên nhau tát nước, đọc kinh, chờ tình hình sáng tỏ hơn.

Đến chiều, hai anh em Ba Lực và cô Tư từ đảo xuống hỏi thăm. Trên đảo có vài trăm người, phần lớn sống bằng nghề biển, nên rất thông cảm với cảnh ngộ của những kẻ gặp nạn. Ba Lực xuống tàu nói chuyện với bác Lượng, rồi hứa sẽ

vào Hà Tiên mua đồ thay thế — từ chân vịt đến piston, bạc máy cần sửa. Cô Tư lo việc tiếp tế lương thực.

Khi biết trong nhóm còn một người mất tích, họ cũng hứa sẽ tìm giúp.

Ba Lực cùng hai bác Hồi và Lượng bắt tay ngay vào việc sửa chữa. Họ vá lại lỗ thủng dưới lườn tàu bằng những vật liệu Ba Lực mang về từ Hà Tiên. Công việc diễn ra lặng lẽ, không hấp tấp — toàn là những động tác quen tay của người đã sống với biển cả đời.

Sau đó, Ba Lực phụ, cùng hai bác tìm cách kéo tàu ra khỏi chỗ mắc cạn. Họ không cố sức một lần, mà chờ đúng con nước, đúng chiều gió. Cả ba phối hợp rất nhịp nhàng — như thể đã làm việc chung với nhau từ lâu.

Tàu được đưa ra neo ở một vị trí an toàn hơn, khuất gió, tránh xa rạn san hô. Ở đó, nước vừa đủ sâu, sóng không dội, có thể chờ và tính tiếp.

Rồi họ mới quay lại chuyện tìm tôi.

Không ai nói ra, nhưng tôi hiểu: với người đi biển, giữ cho con tàu sống trước, rồi mới đến con người. Để tránh bị mắc cạn thêm lần nữa, Ba Lực tiếp tục phụ lái, đưa tàu lên qua vùng san hô và đá ngầm.

Lúc này tôi không còn việc gì phải

làm, chỉ ngồi yên trên boong, nhìn nước đổi màu từng vệt.

Tôi từng có ác cảm với anh ta lúc mới gặp. Nhưng sau những gì đã chứng kiến, tôi hiểu: mình đã nhầm. Ba Lực là người tốt — theo cách rất riêng của biển.

Tôi bước xuống buồng lái.

— *Anh lái không cần hải bàn, hải đồ sao?*

Ba Lực không quay đầu, mắt vẫn dán vào mặt nước phía trước:

— *Không cần. Tôi thuộc lòng vùng này rồi.*

— *Thuộc bằng cách nào?*

Anh nhún vai:

— *Sống ở đây từ nhỏ. Nước đổi màu chỗ nào, gió bẻ hướng ra sao, san hô nằm nông hay sâu... Nhìn riết thì nhớ.*

Tôi cười khẽ:

— *Học từ trải nghiệm, rồi trải nghiệm thành kinh nghiệm.*

Ba Lực gật đầu:

— *Ừ. Còn anh thì ngược lại.*

— *Tôi học kinh nghiệm từ sách vở, từ thầy, từ bạn bè. Đến khi ra biển thật... thì nhiều lúc lúng túng.*

Anh liếc sang tôi, ánh mắt không chê cũng không khen:

— *Mỗi cách có cái hay riêng. Tôi không được học hành đàng hoàng, nên phải đối bằng da thịt. Tôi rành chỗ này, nhưng tôi không đi xa được.*

Anh dừng một nhịp, rồi nói tiếp,

chậm hơn:

— *Còn anh... tuy lúc đầu lúng túng, nhưng cái anh học được sẽ đưa anh đi xa hơn tôi.*

Tôi im lặng.

Anh nghiêng nhẹ bánh lái. Ghe lách qua một vùng nước đổi màu đột ngột, tiếng máy bỗng trầm hẳn xuống.

— *Nghe không? anh hỏi. Máy đang nhẹ. Dưới đó là cát.*

Ba Lực chợt rú ga sang phải.

Ghe rung nhẹ. Một mảng san hô trắng lướt qua mạn, sát đến mức tôi thấy rõ những cạnh sắc dưới mặt nước.

— *Cô Tư với tôi đã bàn với nhau nhiều lần về anh.*

Tôi ngẩng lên.

— *Bàn gì?*

— *Lấy anh làm ví dụ. Người có chữ, có lý, nhưng lại dám liều. Không tham, không ác — chỉ liều.*

Anh cười rất nhẹ:

— *Cô Tư rất nể anh. Từ lúc anh vào ngõ, tại tôi để ý từng lời anh nói, từng cách anh hành động.*

— *Và?*

— *Tại tôi kết luận: Anh là người tốt. Thắng. Nhưng nếu không kéo anh ra, anh có thể sẽ tự đi tới chỗ nguy hiểm.*

Tôi nhìn mặt biển, nơi san hô vừa lùi lại phía sau.

— *Vậy nên... các anh mới quyết định cứu tôi?*

Ba Lực không trả lời ngay.

Một lát sau anh nói, giọng như nói với sóng:

— *Ở biển, thấy người sắp chìm mà không đưa tay... thì biển sẽ nhớ mặt mình.*

Ba Lực kể tiếp: sau khi đã quyết định, anh và Dung bắt đầu âm thầm tìm cách đưa tôi ra khỏi đảo, nhưng vẫn giữ một ranh giới rất mong manh: không được làm mất mặt, càng không được làm tổn thương ông Phong.

Ba Lực nói thẳng với tôi, giọng khô như gió biển:

— *Cha không đi tìm kho báu vì tham. Cha đi vì bị tiếng gọi của tổ tiên.*

Theo anh, đó là một sự thôi thúc truyền từ đời này sang đời khác trong gia tộc — không phải mệnh lệnh, mà là thứ không ai dám từ chối.

Ba Lực không muốn dính vào. Với anh, biển là đủ nặng rồi, không cần mang thêm nghiệp đất liền.

Còn Tư Dung thì khác hẳn.

Cô tin vào thần linh, vào điềm báo, vào những thứ không cần chứng minh. Cô khuyên cha bằng lời mềm, bằng lễ lạt, bằng nhần nại — nhưng càng khuyên, khoảng cách giữa hai người càng xa.

Khi có tôi ở đó, Dung đặt niềm tin vào những lý luận của tôi. Cô nghĩ rằng nếu không lay chuyển được niềm tin của ông Phong, thì ít ra cũng có thể bẻ hướng — làm cho ông suy nghĩ lại, nghi ngờ chính mình.

Nhưng mọi thứ không dịu nhẹ đi. Ngược lại, không khí trong nhà ngày một căng thẳng.

Như dây neo bị kéo quá lâu, chưa đứt — nhưng đã bắt đầu kêu.

Ba Lực kể rằng sau lần tôi liều đời đầu trực tiếp với ông Phong, mọi chuyện đã rẽ sang hai hướng song song.

Một mặt, họ cố gắng khuyên giải ông Phong theo đúng những lập luận tôi đã đưa ra — không phản bác, chỉ làm cho ông chậm lại.

Mặt khác, Ba Lực và Dung đã đi đến một quyết định riêng: phải cứu tôi.

Đêm xuống.

Đợi tôi tắt đèn, coi như đã ngủ, Dung và Ba Lực lặng lẽ chuẩn bị nước uống, thức ăn, rồi xuống khu tam giác lấy ba lô tôi đã giấu. Họ men theo lối cũ đến chòi — nơi đáng lẽ gặp được tôi.

Nhưng chòi trống không.

Dung hiểu ngay.

Ba Lực cũng vậy. Không cần nói ra, cả hai đều biết tôi đã tự ý đi trước, theo cách của mình.

—Không còn lựa chọn, cô Tư và tôi lập tức rẽ lối tắt, tìm đường vòng để đón đầu. Chúng tôi sợ anh liều — sợ trong bóng tối, anh đi sai hướng. Cuối cùng, khi gặp được anh, chúng tôi buộc phải bịt mắt trời tay không chế anh — không phải vì nghi ngờ, mà để hai bên được an toàn.

Tàu ra khỏi vùng đá ngầm.

Nước trước mũi mở rộng, sâu và xanh hơn.

Ba Lực buông tay lái lại cho bác Lượng, đứng dậy:

— Tôi đây rồi. Phần còn lại... là đường của anh.

Tôi gật đầu.

Không nói thêm.

Giữa chúng tôi, sóng đã hiểu thay lời.

Ba Lực cho tàu cặp sát vào một chiếc ghe khác đang đánh cá. Mạn tàu chạm nhau khễ khàng, như hai con cá già đã quen hơi nước của nhau từ lâu. Anh vươn người, bắt tay tôi, rồi quay sang bắt tay bác Hồi, bác Lượng — những cái bắt tay ngắn gọn, rắn chắc, không thừa một lời xã giao. Sau đó, Ba Lực nhảy phóc qua chiếc ghe kia, động tác gọn gàng như thể biển đã dạy anh từ thuở lên mười.

Bác Lượng bước vào thay tay lái.

Tôi đứng trên boong, nhìn theo dáng Ba Lực đang cúi xuống gỡ

lưới, lưng anh đen sạm, vai trần bóng mồ hôi. Không hiểu sao, trong đầu tôi lại hiện lên câu anh vừa nói trong buồng lái.

“Tuổi trẻ tại mình khác nhau, nhưng biển thì chỉ có một.”

Tôi bước xuống gần tay lái, hỏi nhỏ bác Lượng:

— *Ảnh rành khu này dữ vậy sao bác?*

Bác Lượng cười khẽ, tay vẫn giữ chặt bánh lái:

— *Rành thì không dám nói. Nhưng anh ta sống nhờ nó. Mà sống riết thì nhớ. Không cần hải bàn, không cần hải đồ... cái đầu anh ta chính là bản đồ.*

Tôi im lặng một lúc rồi nói, như nói với chính mình:

— *Cháu học toàn từ sách vở. Khi ra thực trạng thì... lúng túng.*

Bác Lượng liếc tôi một cái, ánh mắt hiền nhưng sâu:

— *Sách cho chú đi xa. Biển cho Lực đứng vững. Hai thứ đó, thiếu cái nào cũng nguy hiểm.*

Tôi chợt hiểu vì sao cô Tư và Ba Lực từng nhiều lần đem tôi ra làm ví dụ trong những cuộc nói chuyện mà tôi không có mặt. Họ không so sánh để hơn thua, mà để cân bằng. Một bên là trải nghiệm được trả bằng mồ hôi, thậm chí bằng mạng sống. Một bên là tri thức được tích

lũy bằng chữ nghĩa, lý luận và những con đường còn chưa đi tới.

Biển không cho ai đi dễ dàng.

Ra khỏi vùng khuất gió, sóng dựng đứng. Ghe lắc mạnh. Máy hút ga rồi bắt lại, từng nhịp như tim người sợ mà cố không lộ. Tôi đứng mũi ghe, tay giữ hải bàn, mắt bám vào một ngôi sao mờ phía đông nam. Mỗi khi sóng đánh lệch hướng, tôi chỉnh lại nửa độ — đủ để không lạc, không đủ để ai nhận ra.

Đêm thứ hai, nước tràn khoang. Một người hoảng, một người khóc. Tôi không hốt hoảng. Chỉ nói đúng một câu:

— *Mức nước theo nhịp sóng.*

Họ nghe.

Ngày thứ ba, gió đổi. Trời thấp. Tôi biết chúng tôi đang đi trên ranh giới của sai lầm. Tôi đổi hướng sớm hơn dự tính, cắt một đoạn nguy hiểm. Có người hỏi. Tôi không giải thích. Hoa tiêu mà giải thích là chết.

Đến lúc trời dịu, tôi mới mở phong thư của Dung.

Thư rất dài. Giấy mỏng, chữ nhỏ, kín hai mặt. Không có một chữ nào gọi là yêu.

Tôi đọc lá thư của Dung rất chậm, như sợ làm nhẵn những dòng chữ vốn đã chịu nhiều gió muối hơn cần thiết.

Dung kể về ngày rời đất liền.

Hôm ấy, cô vừa học xong đệ tam.

Trong cặp vẫn còn quyển vở văn học, mấy trang đánh dấu những đoạn cô thích. Cô dự định xin học tiếp, không phải để đi đâu xa, mà chỉ để được ở lại thêm một chút — thêm vài năm có sách, có lớp, có người hỏi cô nghĩ gì.

Nhưng cha cô gọi.

Không cãi. Không giải thích. Chỉ bảo: *“Thu xếp đi.”*

Dung theo cha ra đảo trong một buổi sáng sớm, nước kênh còn mờ sương. Ghe rời bến khi tiếng trống trường từ xa vừa dứt. Cô ngồi im, tay đặt lên cặp sách, như thể chỉ cần nắm chặt là mọi thứ sẽ chưa trôi đi.

Ra tới đảo, Dung mới biết: họ ở lại. Không phải một chuyến đi tạm. Không phải vài tháng. Mà là một sự rút lui không có ngày về.

Trong thư, Dung không trách cha.

Cô viết rất rõ: cha cô không chọn đảo, đảo chọn cha. Sau 1975, người ta giao cho ông nhiệm vụ canh giữ khu núi này. Không giấy tờ. Không lệnh viết. Chỉ là một lời nhắc đủ nặng để không ai dám hỏi thêm.

Dung ở lại vì hiếu.

Nhưng cô không thôi học. Cô đọc bất cứ thứ gì tìm được: sách cũ bỏ lại trên đảo, báo gói cá, những mảnh giấy lẫn trong hàng tiếp tế.

Cô chép lại đoạn hay, giấu trong hộp thiếc. Cô nói trong thư:

“Có những đêm em đọc lại một đoạn văn đến thuộc lòng, không phải để nhớ chữ, mà để nhớ rằng mình từng có một con đường khác.”

Trên boong, biển vẫn còn gợn sóng dài.

Tôi trầm ngâm:

Trong thư, Dung còn viết thêm một điều mà cha nàng không bao giờ nói ra.

Ông tin rằng tấm bản đồ gia truyền là bản đồ kho báu của cướp biển thời xưa — thứ còn sót lại từ những ngày *Cánh Buồm Đen* từng phủ kín chân trời. Với ông, những ký hiệu mờ, những đường gãy khúc không phải là dấu gió hay biến động địa tầng, mà là lối dẫn đến vàng bạc bị chôn giấu đâu đó dưới núi hoặc ngoài ghềnh đá.

Niềm tin ấy không phải vì tham. Nó là chỗ bấu víu cuối cùng của một người đã dành cả đời để canh giữ một điều mà ông không được phép hiểu khác. Nếu không phải kho báu, thì ông đã giữ cái gì suốt mấy chục năm? Nếu không phải vàng, thì những mất mát của gia đình ông có ý nghĩa gì?

Dung thì nhìn bản đồ bằng con mắt khác. Cô thấy trong đó những đường tránh, những vùng cấm, và những điểm phải đi chậm. Cô hiểu

rằng tổ tiên họ không để lại của cải, mà để lại một lời cảnh báo — bản đồ của những nơi không nên chiếm giữ, của những tuyến đi biển chỉ dành cho kẻ biết dừng đúng lúc.

Trong thư, Dung viết:

“Cha em tìm vàng trong ký hiệu. Còn em thấy ở đó cách người xưa khuyên tránh.”

Chính vì tin là kho báu, cha nàng mới giữ đảo. Mới cần tôi. Mới sợ tôi đi mất khi chưa “mở” được tấm bản đồ. Còn Dung, vì hiểu khác, mới chọn cách mở đường cho người đi, thay vì khóa người ở lại.

Tôi đọc đến đây thì hiểu:

Sự xung đột không nằm giữa tôi và Trần Hắc Phong.

Nó nằm giữa hai cách đọc cùng một tấm bản đồ.

Một cách đọc giữ người ở lại.

Một cách đọc cho người ra đi.

Và trong nghịch cảnh ấy, Dung đã chọn cách không phản bội cha, nhưng cũng không phản bội chính mình.

Dung viết rằng cô kính trọng tôi — không phải vì tôi giỏi, mà vì tôi biết dừng tay. Biết nhìn bản đồ mà không chiếm làm của mình. Biết luyện võ để giữ khoảng cách, không để thắng thua làm buồn người đối diện.

Cô viết rằng cha cô giữ đảo bằng

roi, còn tôi giữ đường đi bằng lý trí và kỷ luật. Hai cách khác nhau, nhưng cùng một mục đích: không để người khác lạc.

Dung nói cô giúp tôi không phải để giữ tôi lại, cũng không phải để buộc tôi quay về. Cô giúp vì cô tin rằng mỗi người phải được đứng đúng chỗ của mình. Tôi thuộc về bên kia biển rộng, không thuộc về núi.

Cuối thư, cô viết:

“Giữa hai người không cần tình yêu. Chỉ cần biết rằng, khi một người mở đường, người kia đủ tỉnh táo để không đóng lại. Xin cho em được làm một người em út”

Tôi gấp thư khi trời vừa hừng sáng.

Trước mặt là biển mở. Sau lưng là một hòn đảo không còn gọi tên tôi nữa.



Hồi năm

Chôn cũ, hồi đầu.

Khi tôi trở lại, đã bốn mươi sáu năm trôi qua. Mọi thứ không còn như trước. Núi vẫn ở đó, nhưng chân núi đã khác. Con đường đất ngày xưa giờ thành đường bê tông. Bãi nước cũ thành cây cầu nhỏ. Khu này tập nập hơn, có người qua lại, có hàng quán, có tiếng trẻ con. Khu resort dự định xây dựng nằm đúng chỗ khu đất của ông Hai Phong.

Tôi đứng rất lâu, cố tìm lại vị trí cũ — gốc cây, lối mòn, khoảng trống nơi từng luyện roi trong gió chiều. Nhưng địa hình đã bị làm phẳng, như thể ai đó cố ý xóa đi những dấu vết không còn cần thiết.

Tôi hỏi mấy cậu bé đang đá banh bên hông trường.

— *Chỗ này hồi xưa có nhà ai không?*

Chúng nhìn tôi, cười, rồi một đứa nói:

— *Hồi trước là nhà của một ông già giữ núi. Lâu lắm rồi.*

Một đứa khác tiếp lời, giọng hạ thấp như kể chuyện truyền miệng:

— *Ông đó chết khi đi tìm kho báu...*

Tôi hỏi thêm. Chúng chỉ tay về phía triền núi, nơi ba lối đất giao nhau.

— *Nghe nói ông đi một mình, theo cái hình tam giác gì đó... rồi không về.*

Tôi lặng người.

Tam giác ấy, tôi nhận ra ngay.

Nó trùng với hình vẽ tôi từng phác họa năm xưa — cũng chính là hình mà Trần Hắc Phong tin là bản đồ tìm vàng của cướp biển. Tôi hiểu: ông đã đi đến tận cùng niềm tin của mình, không chừa lại lối quay đầu.

Tôi hỏi tiếp về nhà của Dung.

Một cậu bé nói:

— *Nhà đó giờ thành lớp học cho mấy đứa nhỏ. Dạy chữ, dạy đọc. Người ta nói hồi xưa có một cô ở đó thích sách lắm.*

Tim tôi chùng xuống.

— *Còn cô đó...?*

— *Bà đó giờ già rồi, một đứa khác nói. Ở trong chùa gần đây. Chùa Tùng Diên.*

Nghe quen quen. Giữa màu xanh trầm mặc, chùa Tùng Diên vươn lên, uy nghi và sừng sững, như đã đứng đó từ rất lâu — trước cả ký ức của tôi.

Trong giây phút đó, tôi hiểu:

Kho báu không nằm dưới đất, cũng không nằm ngoài biển. Nó đã chuyển chỗ — từ một tấm bản đồ không ai đọc đúng, sang một lớp học nhỏ nơi trẻ con học chữ.

Và Dung — người con gái năm xưa — đã chọn ở lại, không phải để canh giữ kho báu bí mật của quá khứ, mà để gieo thứ phải được trao lại công khai cho tương lai.

Tôi đứng giữa khu đất sắp xây resort, nghe tiếng ồn của hiện tại, và lần đầu tiên sau rất lâu, tôi không cần định vị.

Bởi có những nơi, dù đã đổi hình đổi dạng, vẫn không bao giờ lạc khỏi ký ức.

Chúng tôi đến site khá sớm.

Năm người đi cùng tôi: gồm hai người đại diện chính quyền địa phương, và Tú — cậu kỹ sư tập sự mới ra trường, ánh mắt còn nguyên vẻ tò mò của người chưa bị công trường mài mòn và hai em phụ mang đồ đạc.

Hai người kia nhìn quanh một vòng rồi tách ra đứng xa. Họ chỉ cần biết tôi có mặt, ký tên, gặt đầu. Đồ đạc chi tiết không nằm trong mối quan tâm của họ.

Tôi thì khác. Tôi chỉ chỗ sắp đặt máy đo nhờ hai em phụ để lên rồi gọi Tú lại.

— *Em đứng gần đây. Anh chỉ cho cách xem, đo.*

Tú mừng ra mặt. Cậu hỏi liên tục, gần như không kịp thở.

— *Sao mình phải đặt máy sát đất vậy anh? Cái này khác gì GPS bình thường? Máy này đo gì mà*

phải bật sớm vậy? Sao nhiều dụng cụ quá vậy anh?

Tôi quen với kiểu đó. Méo mó nghề nghiệp. Đi đâu tôi cũng mang nhiều thiết bị hơn cần thiết, vì tôi không tin vào một con số đơn lẻ.

Tôi đặt từng máy xuống, vừa làm vừa giải thích:

— *Cái này là gia tốc kế ba trục. Nó không đo lực, mà đo “xuống”. Khi “xuống” không còn đứng yên, người sẽ ngã.*

Tú gật gù, mắt dán vào màn hình.

— *Còn cái này là cảm biến nhiệt bề mặt. Không phải để biết nóng lạnh, mà để xem nóng lên nhanh hay chậm.*

Tôi chỉ vào hộp nhỏ gắn pin riêng:

— *Logger. Quan trọng nhất. Mình không đứng đây cả ngày được. Máy thì đứng thay mình.*

Tú cười:

— *Vậy là mình... đi đâu cũng được hả anh?*

— *Đúng. tôi nói. Miễn là nhớ quay lại đọc dữ liệu.*

Hai người kia ở xa xa, thỉnh thoảng liếc nhìn rồi lại nói chuyện riêng. Họ không quan tâm máy chạy ra sao, chỉ cần biết là đã “đo”.

— *Em ở lại đây theo dõi giúp anh. Máy đã chạy tự động rồi. Có gì bất thường thì ghi lại, đừng tự ý tắt.*

Tú lặng lẽ gặt đầu.

— *Dạ, anh cứ yên tâm.*

Tôi nhìn lại mấy thiết bị đang im lặng làm việc.

Chúng không biết gì về miếu, về ông Phong, về Dung.

Chúng chỉ biết ghi lại những gì xảy ra ngay khi không có con người đứng đó.

Tôi lẳng lẳng đi một mình.

Con đường lên chùa không rộng, chỉ vừa một người đi.

Bậc đá thấp cao không đều, viên tròn viên méo, có chỗ đã mòn lõm như dấu chân của những người đi trước để lại qua nhiều mùa mưa nắng.

Hai bên đường, cỏ dại và dây leo buông rủ, thỉnh thoảng một gốc cây già trồi rễ lên mặt đất, buộc người đi phải bước chậm lại, nhìn kỹ từng bước.

Gió từ biển thổi ngược lên sườn núi, mang theo mùi mặn pha mùi lá khô, thổi khẽ nhưng liên tục, như nhắc người ta dừng vội.

Càng lên cao, tiếng sóng càng xa.

Chỉ còn tiếng giày chạm đá, tiếng tre va nhau khô khốc, và một khoảng lặng rất dài giữa hai nhịp thở.

Đến khúc quanh cuối, con đường bỗng hẹp lại, rồi mở ra một khoảng đất phẳng.

Chùa Tùng Diên hiện ra sau hàng

cây — không cao, không phô trương, trầm mặc, như thể núi đã dành sẵn chỗ đó cho chùa từ trước, và con đường chỉ là cái có để con người học cách đi chậm mà thôi.

Qua cổng, tôi chấp tay hành lễ trước tượng Quan Âm. Bàn tay chạm vào lớp đá mát lạnh, nhẵn mòn bởi năm tháng. Hương trầm phảng phất. Gió lay tre khô, những đốt tre chạm nhau nghe như nhịp thở chậm của núi. Tôi chợt nhớ đến tượng Đức Mẹ Maria hôm nào rồi chợt nghĩ mặc dù hai hình tượng khác nhau nhưng cùng mang chung một ý nghĩa tâm linh tương đồng.



Tôi quay lưng định xuống núi. Trong lòng trông trải lạ thường. Không hiểu vì sao, tôi khe khẽ hát, chỉ đủ cho chính mình nghe:

“Lan ơi... khi Diệp trở về quê cũ thì hay tin Lan đã khoác áo nâu ở sông...”

Tiếng hát chưa dứt thì một giọng cứng, nhưng trong và sáng, cất lên sau lưng tôi:

— *Lệnh Hồ đại hiệp đã trở lại*

Hoa Sơn đó à!

Tôi đứng sững.

Không cần quay lại, tôi cũng biết: chiều đã ra.

Một cảm giác quen chạy dọc sống lưng — như ngày xưa trên bãi đất sau nhà. Lần này, đường roi đi sau mà đến trước. Không đánh vào thân, mà khóa thẳng ý định.

Tôi bật cười khẽ.

Chỉ có Tư Dung mới dùng cách ấy. Và lúc ấy tôi mới hiểu ra tất cả. Máy đũa nhỏ tôi hỏi ban nãy — không phải vô tình. Chúng là gián điệp hai mang: vừa canh khu đất cho dự án, vừa canh chùa cho bà. Chúng đưa tôi đến đúng chỗ cần đến, nói đúng những điều cần nghe — như những mốc định vị sống.

Tôi quay lại.

Bà đứng đó. Lưng thẳng. Áo thâm gọn gàng. Tóc bạc phơ, nhưng mắt sáng. Roi không còn trong tay, nhưng tôi biết nó vẫn ở đó — trong tư thế bà đứng, trong khoảng cách bà giữ.

— *Anh vẫn hay hát dờ, bà nói. Nhưng biết chọn đúng câu.*

Tôi chấp tay.

Không phải vì Phật — mà vì một người hiểu mình.

— *Em đâu phải vị trụ trì mà anh tôn kính như vậy, Dung nói. Em không đi tu. Chỉ lên chùa trông nom sau khi căn nhà cũ thành*

trường học cho khu này. Em ở đây để giữ đường cho người khác... và cũng để... cầu nguyện mỗi đêm cho Lệnh Hồ đại hiệp.

Tôi cúi đầu:

— *Cảm ơn... Nghi Lâm.*

Chúng tôi nói thêm không đầu không đuôi những câu chuyện cũ mới.

Gió lùa qua sân chùa, mùi nhang đã nhạt. Điều còn mắc trong lòng tôi rốt cuộc cũng bật ra:

— *Ba tiếng đập của cây roi vào bệ ghe ngày đó... rốt cuộc nghĩa là gì?*

Dung nhìn tôi, ánh mắt bình thản:

— *Anh nghĩ sao?*

Tôi ngập ngừng, rồi nói một hơi:

— *Tam tông miếu? Thân, khẩu, ý? Hay tham, sân, si? Hoặc quá khứ, hiện tại, tương lai?*

Dung bật cười nhẹ, không chê, cũng không khen:

— *Anh giỏi quá nên hay suy luận lòng vòng. Nghĩ đơn giản thôi.*

— *Đơn giản... là sao? tôi hỏi.*

Dung nói chậm, rõ, như gió rơi xuống mặt nước:

— *Dễ ợt. Là... "thả thang xuống".*

Tôi im lặng một lúc, rồi nhìn quanh:

— *Còn chùa này... Tùng Diên... nghĩa là gì?*

Dung không đáp ngay.

Tôi tự nói tiếp, như quen miệng nghĩ cao siêu:

—“Tùng” là cây thông. “Diên” là kéo dài, là tiếp nối. Nhưng cũng có thể không phải Tùng... mà là Tung — Tung Diên...

Dung cười khê:

— *Lại nghĩ ngợi lung tung nữa rồi.*

Dung nhìn ra xa, về phía sườn núi đổ xuống biển.

Giống hết lần nàng kể chuyện Tiên Dung — cũng ngừng đúng chỗ không nên nói thêm.

Không trả lời.

Không phủ nhận.

Chuông gió khê rung.

Núi im.

Và tôi hiểu: có những cái tên không phải để hiểu, mà để đứng yên trước nó.

Rồi qua những mảnh chuyện rời rạc, tôi ghép lại được số phận của ông Hai Phong.

Ông đã trượt chân té xuống hồ khi cầm tấm bản đồ, ngay khu vực cái miếu nhỏ — nơi tôi từng giấu đồ năm xưa. Đúng chỗ tam giác định vị mà tôi phác. Với ông, đó là điểm cuối của một hành trình tìm kho báu. Với tôi, đó là điểm dừng của một niềm tin không chịu đổi cách đọc.

Dung đã biến ngôi nhà cũ thành

lớp học. Đúng như ý nguyện của nàng từ ngày còn cầm sách trên ghe rời đất liền. Trẻ con trong vùng đến đó học chữ, học đọc, học ngồi yên. Không bảng hiệu. Không thành tích. Chỉ là một chỗ để biết mình không mù chữ giữa đời.

Ba Lực thì rời đảo, về Hà Tiên sinh sống. Anh ta chọn đất liền — chọn chỗ có thể đi tiếp mà không mang theo quá khứ của cha.

Còn Dung thì ở lại.

Không phải để giữ kho báu.

Không phải để giữ đảo.

Cũng không phải để giữ lời hứa nào với người đã đi.

Dung ở lại để giữ cách đọc đúng.

Giữ cho người ta hiểu rằng tấm bản đồ kia không dẫn đến vàng, mà dẫn đến chỗ không nên đi tiếp. Giữ cho trẻ con biết chữ trước khi biết sợ. Giữ cho hòn đảo này không trở lại thành một chỗ bị canh bằng roi.

Nàng giữ để không ai còn phải chết vì một hiểu lầm được truyền từ đời này sang đời khác.

Tôi xin phép trở lại miếu, thắp nén nhang cho ông Trần Hắc Phong. Dù sao, ông cũng đã cứu mang tôi một thời gian — theo cách của ông. Không phải ai giữ người sai cách cũng là kẻ ác. Có những người chỉ không biết buông đúng lúc.

Tôi trở về site.

Gần trưa.

Tú vẫn còn đứng đó, mắt dán vào mấy con số nhảy chậm trên màn hình.

— *Em đi ăn trưa đi. tôi nói. Không cần đứng canh. Máy chạy rồi. Anh cũng ở lòng vòng đây thôi.*

Tú hơi ngần ngừ.

— *Em ở lại cũng được mà anh.*

Tôi lắc đầu.

— *Không có gì quan trọng lắm đâu. Vội lại... đứng đây nắng lắm. Anh đi qua miếu một chút.*

Tú cười, đóng sỏ lại.

— *Em có đem theo hai ổ bánh mì và hai chai nước suối, em sẽ ăn ở dưới gốc cây kia, anh đi đâu thì cứ đi, em ở giữ máy.*

Con đường qua miếu vẫn vậy, chỉ khác là cây cối đã lán thêm, che bớt ánh nắng. Nhưng đến gần đúng giờ Ngọ, ánh sáng lại mở ra — thẳng đứng, không bóng, như có ai đó cố tình dọn sạch mọi chỗ nấp.

Tôi thấp ba nén nhang xin ở chùa rồi quỳ xuống. Khói nhang mỏng, bay nghiêng theo gió biển.

Tôi khấn không dài. Chỉ một câu:

— *Ông đã giữ đủ rồi. Giờ thì yên nghỉ đi.*

Khi tôi đứng dậy, quay đầu rời khỏi miếu, sát giờ Ngọ. Mặt trời

đứng thẳng trên đỉnh đầu, không một bóng đổ.

Tôi bỗng nghe choáng váng. Tai trong tôi bắt đầu báo những tín hiệu mâu thuẫn. Đầu báo một hướng, chân bước một hướng khác. Não tôi cố hòa giải hai lời khai không khớp, và thất bại.

Mặt đất xoay tròn. Trọng lực lúc nặng lúc nhẹ.

Trời nghiêng đi như bị bẻ gãy. Tôi ngã quy.

Cảm giác ấy tôi đã từng trải qua một lần trước đây, nên nhận ra ngay: một cơn rối loạn khủng khiếp, khi hệ thống thăng bằng trong tai—mũi—họng đột ngột lệch pha với không gian xung quanh.

Nếu cố đứng dậy, tôi sẽ ngã lần nữa — và ở đây, chỉ cần trượt chân là lăn thẳng xuống hố đá.

Tôi không đứng.

Tôi bò.

Bò vào vùng tạp thạch gần đó, khu vực năm xưa tôi từng giấu đồ nghề.

Tay run, nhưng đầu còn tỉnh.

Đột nhiên, có tiếng chuông rất nhẹ.

Ba tiếng: *boong... boong... boong...*

Rồi âm thanh dịu lại, ngân dài, vắng vắng mãi trong không gian.

Tôi không nghe bằng tai nữa, mà bằng một thứ sâu hơn.

Một cảm giác rất quen: như có một điểm tựa vô hình ở bên cạnh —

giống hệt khoảnh khắc năm nào tôi khê thốt lên tiếng *Amen*.

Tâm trí tôi dần lắng xuống.

Bình tĩnh hơn.

Tôi cố la thật to — như một phản xạ nghề nghiệp đã ăn sâu vào xương.

Tú chạy tới ngay lập tức, tay cầm chai nước và ổ bánh mì — động tác của một người chuyên nghiệp, không cần hỏi.

Tú không cho tôi đứng dậy.

Anh kéo tôi vào gốc cây râm mát, tưới nước lạnh lên đầu, cho tôi vài hớp nước rồi kê vai cho tôi nằm nghiêng, đầu tựa vào rễ cây xù xì.

Tú đặt ổ bánh mì vào tay tôi.

— *Anh đói quá, lại thiếu nước. Nắng hôm nay gắt lắm. Anh bị say nắng.*

Tôi không nghĩ vậy, nhưng cũng không cãi. Tôi nằm yên.

Ăn bánh mì thịt — ngon đến lạ, như thể chưa từng được ăn bao giờ.

Và tôi để cho dòng suy nghĩ chậm lại, từng chút một, như mặt biển sau cơn sóng dữ.

Tôi nhờ Tú mở lại dữ liệu trong logger, khoảng từ 11 giờ 45 đến 12 giờ 15.

-*Ám độ*: bất thường.

-*Gió*: đổi hướng liên tục, không theo quy luật địa hình.

-*Nhiệt độ*: dao động nhanh, như có

một nguồn nhiễu vô hình.

-*Gia tốc trọng trường* — không còn là $9,81 \text{ m/s}^2$. Nó dao động. Nhỏ, nhưng rõ. Lên. Xuống. Không đều. Kéo dài gần mười lăm phút.

Ngay sau đó, mọi thứ xếp lại đúng chỗ. Tôi chợt thở phào khoan khoái như khi Archimedes tìm ra lực đẩy của nước.

Tôi hiểu vì sao ông Hai Phong chết.

Gia tốc rơi tự do không còn là một vector ổn định. Biên độ dao động nhỏ, nhưng có tính chu kỳ ngắn.

Trục z lệch không quá vài phần nghìn — nhưng đủ để làm rối hệ tiền đình của con người.

Nhiệt độ mặt đá tăng nhanh hơn vùng xung quanh.

Ám độ bị giữ lại như trong một túi kín. Từ trường địa phương nhiễu nhẹ. Và con người bị mệt, đói, thiếu nước.

Rồi tôi hiểu vì sao tám bản đồ tồn tại. Đó không phải là bản đồ kho báu. Đó là bản đồ cảnh báo. Một lời nhắn bị truyền sai qua nhiều thế hệ:

—*Vào đúng giờ Ngọ, tuyệt đối không được bước qua khu vực này.*

Vùng đất này có một dị thường địa vật lý — có thể do cấu trúc đá, khoáng chất, từ trường, hay một tổ hợp mà người xưa không gọi tên

được, nhưng đủ để giết người nếu
đứng sai chỗ, sai thời điểm.
Cái miếu không phải để thờ.
Nó là mốc cảnh giới.
Người xưa không có thiết bị đo.
Họ dùng thần linh, cấm kỵ, truyền
thuyết để giữ người ta tránh xa.
Qua tay Trần Hắc Phong, lời cảnh
báo ấy biến thành giấc mơ vàng
bạc. Và ông đã chết đúng chỗ đáng
lẽ phải dừng lại. Không phải vì chủ
quan. Mà vì... vẫn bước.
Tôi nằm yên, nhìn cái miếu từ góc
thấp.
Bỗng nhiên tôi hiểu vì sao Dung ở
lại.
Không phải để canh giữ kho báu.
Mà để canh thời gian.
Và tôi cũng hiểu vì sao chùa Tùng
Diên đánh chuông lúc 12 giờ trưa
— giờ Ngọ.



Hồi kết

Ngọ thanh chung.

Trên đường về Phú Quốc, không ai
nói một lời có thể khiến người
khác hoài nghi rằng tôi còn sống
sau khi “tế”.

Riêng tôi, tôi đã có chủ đích.

Trong những ngày tới, tôi sẽ không
quay lại đảo.

Thay vào đó, Tú — người kỹ sư
trẻ — sẽ thay tôi tiếp tục các công
việc còn lại, và viết bản tường
trình cuối cùng bằng chính ý kiến
của anh ta.

Tôi đã mang theo quá nhiều cảm
xúc về nơi ấy. Nếu còn tiếp tục, tôi
sẽ không thể nào giữ được công
bằng.

Và có những thứ, chỉ người ngoài
cuộc mới đủ công tâm để viết cho
đúng.

Sáng hôm sau, tôi gặp Tú ở một
quán ăn nhỏ sát bờ biển, khi trời
còn chưa kịp nóng.

Hai người ngồi đối diện, không nói
gì, chỉ nhìn mặt nước đang rút dần,
để lộ từng mảng đá đen như những
dấu tích không tên.

Tôi là người lên tiếng trước.

— *Từ hôm nay, cậu sẽ thay tôi làm
những việc còn lại.*

Tôi lấy lý do sức khỏe.

Tú thoáng khựng:

— *Nhưng... em chỉ là tập sự.*

Tôi lắc đầu, giọng cứng.

— Phần kỹ thuật thì logger đã để lại đủ con số. Nếu có gì chưa rõ, cứ hỏi tôi.

Tôi bàn tiếp về phần còn lại— cấu trúc của hạ tầng cơ sở infrastructure — thứ mà không một bản vẽ nào có thể vẽ sẵn.

Sơ bộ, công việc phải làm sẽ được trình bày trong bài tường trình theo dạng kỹ thuật: điện, nước, gas, water supply, hệ thống hot-cold cho khách ngoại quốc, storm sewer, nhất là khu vực trên núi, sanitary sewer, thải ra đâu?, lọc trước khi thải?, foundation trên nền đá và cát, hệ thống điện phải phù hợp với chuẩn quốc tế...

Sau đó là phần không kỹ thuật nhưng quan trọng không kém: phần xã hội – con người. Làm sao để làm việc với ngư dân, tôn trọng ý kiến của họ, vì đó là kế sinh nhai lâu dài.

Và cuối cùng là di sản heritage — thứ không đo được bằng mét hay kilowatt, nhưng nếu làm hỏng thì không thể sửa lại.

Tôi trải ra cho cậu ta từng lớp công việc, chậm rãi, như đang dựng lại một thế giới.

Tú nghe, không chen lời. Chỉ đến khi tôi ngừng, cậu mới nói nhỏ:

— Em sợ không gánh nổi.

Tôi nhìn ra biển, gằn giọng:

— Không ai gánh nổi hết. Chỉ là có người biết và dám gánh đứng chỗ. Đây là lệnh — coi như là một bài thi ra trường.

Gió sáng thổi qua quán.

Sóng vỗ chậm, đều, như một nhịp tim mới bắt đầu.

Tôi đề nghị gặp Tú mỗi sáng để giải thích thêm những điều cậu chưa rõ.

Buổi chiều, Tú phải viết lại toàn bộ công việc trong ngày — không theo ý tôi, mà theo chính ý kiến của cậu.

Hai ngày đầu, Tú hỏi rất nhiều.

Hỏi về gió mùa.

Hỏi về nền đá.

Hỏi vì sao tôi không bao giờ dùng một con số mà không kèm theo một giả định.

Hỏi về rủi ro mà bản vẽ không thể hiện.

Đến ngày thứ ba, Tú đến sớm hơn tôi.

Cậu ngồi xuống, nhìn tôi, giọng bình thản:

— Em biết mình phải làm gì rồi. Em đã tìm được hướng để đi. Mình không cần gặp nhau nữa.

Tôi im lặng.

Tú mỉm cười, lần đầu tiên không còn vẻ của một kỹ sư tập sự.

— Anh chị... cứ enjoy vacation đi.

Tôi nhìn biển phía sau lưng cậu.

Mặt nước lặng, như thể vừa khép lại một chương.

Tôi gật đầu.

Và lần đầu tiên sau rất lâu, tôi thật sự bước ra khỏi công trình đó.

Chúng tôi rời Phú Quốc âm thầm như đã đến.

Tú và mấy em tập sự đi chuyển bay khác, mang theo toàn bộ equipment về Sài Gòn.

Đến khách sạn chưa kịp tháo giày thì điện thoại rung.

Tú.

— *Anh... em xin phép gặp anh một chút.*

Chưa đầy hai mươi phút sau, Tú đứng trước cửa phòng tôi.

Trên tay cậu là một cuốn hồ sơ dày và một xấp giấy nhỏ viết tay.

Tú đặt tất cả xuống bàn, hơi cúi đầu:

— *Đây là report kỹ thuật. Còn cái này... là những ghi chú riêng của em.*

Tôi lật sơ vài trang.

Tú nói nhanh, như sợ muộn:

— *Em xin lỗi... không đủ thời gian để viết lại cho thật trọn vẹn suy nghĩ của mình. Có những chỗ... em chỉ kịp ghi ý chính.*

Tôi khép tập hồ sơ lại.

— *Không sao. Anh sẽ đọc trên máy bay.*

Tú thở ra, nhẹ hẫng.

— *Cảm ơn anh...*

— *Thật lòng.*

Tôi nhìn cậu.

— *Em làm rất tốt. Tận tâm. Kiên nhẫn. Và... không bỏ cuộc.*

Tú ngẩng người, rồi mỉm cười, cái cười vừa mệt vừa vui.

— *Tụi em... cũng học được nhiều từ anh.*

Tôi đứng dậy, bắt tay và vỗ vai Tú.

— *Gửi lời cảm ơn của anh đến mấy em còn lại.*

Tú gật đầu.

— *Dạ. Nhất định.*

Chúng tôi đứng im vài giây, không ai nói thêm gì.

Rồi Tú chào tôi, quay lưng đi.

Cánh cửa khép lại.

Trong phòng chỉ còn tiếng máy lạnh và tiếng nhạc nho nhỏ ngoài xa. Tôi ngồi xuống, nhìn tập report trên bàn, và biết rằng mọi thứ đã xong.

Trên máy bay, khi mọi thứ đã đâu vào đó: đèn dịu xuống, khay ăn thu lại, tiếng động cơ đều đều như một nhịp thở dài, tôi mới lấy hồ sơ của Tú ra. Phần kỹ thuật tôi lướt qua rất nhanh. Những con số, biểu đồ, sơ đồ — tôi biết Tú đủ năng lực để ghi chép và giải thích chúng một cách chính xác. Thứ tôi cần đọc là xấp giấy nhỏ viết tay — phần ý kiến riêng của cậu.

Chữ viết nghiêng ngả, có chỗ nguyệt ngoạc, có dòng bị gạch xóa giữa chừng, như thể trong lúc viết Tú vẫn còn đang phân vân. Có đoạn dừng đột ngột, rồi phía sau lại được viết tiếp bằng mực khác — chắc là những ý nghĩ tìm ra lời giải vào một buổi sáng hôm sau.

Trang cuối cùng, Tú viết:

“Chùa Tùng Diên không phải là chùa để cúng kiến, mà là nơi giữ niềm tin và phương hướng cho ngư dân. Nó không to, không hoành tráng, nhưng đứng đó như một ngọn hải đăng — chỉ lối cho người đi biển trở về.”

“Nếu xây resort tại khu này, sẽ làm mất hướng nhìn của ngư dân và làm biến dạng tính thiêng liêng của đảo.”

“Chùa đánh chuông đúng giờ Ngọ để nhắc cư dân rằng đó là thời điểm nắng gắt, gió nguy hiểm nhất trong vùng, khi có thể xảy ra những thay đổi vật lý – địa chất. Tiếng chuông kéo dài 15 phút, không giải thích lý do — chỉ như một cách buộc mọi người dừng lại và ở trong nhà.”

“Ngôi trường rất nhỏ, nguyên thủy là một căn nhà năm gian. Điều đặc biệt nằm ở căn chòi nhỏ phía sau — một thư viện với một rương lớn đầy sách cũ, được chăm sóc cẩn

thận. Trên tường treo hai tấm bản đồ: một của tiền nhân Cánh Buồm Đen và một của người kỹ sư bị lưu đày.”

“Cô giáo ban đầu chỉ dạy Sử – Văn, về sau dạy thêm Toán. Người dân kể cô rất giỏi hình học và định vị. Cô dạy không theo bài soạn, mà theo trí nhớ, cảm hứng và câu hỏi của học trò.”

Trên tường, bên cạnh câu:

‘Tiên học lễ, hậu học văn’, còn treo câu:

‘Triết lý của nền giáo dục là Nhân bản, Dân tộc và Khai phóng’.

Ở góc cuối trang, Tú ghi thêm vài dòng bằng mực nhạt hơn — như một lời thú nhận hơn là ghi chú:

“Người trên đảo gọi nơi này là Đảo Hải Tặc. Cũng gọi là Tiên Dung. Hai cái tên, nhưng là một. Một bên là lịch sử lưu vong. Một bên là ký ức của người ở lại.”

Tôi gấp hồ sơ lại đúng lúc máy bay xuyên qua lớp mây dày nhất.

Khi ấy tôi hiểu:

Tú đã không chỉ làm một bản báo cáo dự án.

Anh ta đã viết thay tôi.

Không phải bằng văn chương, mà bằng cách sắp xếp lại những điều tôi né tránh.

Anh để lại cho tôi không phải bản đồ kho báu, mà là bản đồ linh hồn

của hòn đảo.

Không phải để đào tìm.

Mà để định hướng, khai phóng.

Cuối cùng, Tú kẹp thêm một mảnh giấy nhỏ, nét chữ khác hẳn — có lẽ chép lại từ trí nhớ:

“Em có nhớ mấy câu thơ hồi nào đó, ở đâu đó... Em mạn phép chép lại, rồi thử dịch sang tiếng Việt.”

Nguyên văn:

Tri giả quan sự luận huyền cơ,

Phàm nhân kiến thế chỉ mê mê.

Tiên hiền lập miếu lưu minh huân,

Trí định phương viên, Thần động thanh.

Bản dịch:

Người học nhìn đời bằng lẽ sâu,

Kẻ thường trông cảnh chỉ qua màu.

Miếu xưa tiền bối trao lời nhắn,

Người trí giữ mình, chuông gọi ngăn.

Tôi đọc lại một lần nữa.

Rồi gấp tờ giấy lại.

Ngoài kia, mây đang tan dần.

Hòn đảo đã ở phía sau.

Nhưng định hướng thì chưa hề mất.

Michael HQ Nguyen

